HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2014/NQ-HĐND	*Phú Thọ, ngày 15 tháng 12 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5086/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014, Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014 và kế hoạch đầu phát triển năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành các Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014; kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 2015, phân bổ như sau:

1. Về nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn nước ngoài (ODA) kế hoạch năm 2015 (chưa bao gồm vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn TPCP) là 1.624,3 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư XDCB tập trung cân đối qua ngân sách (bao gồm cả nguồn thu tiền sử dụng đất) 557,4 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh: 342,9 tỷ đồng (bao gồm 30 tỷ đồng hỗ trợ công tác lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); ngân sách cấp huyện, xã 214,5 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 920,4 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài (ODA) 146,5 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc bố trí kế hoạch nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ

Việc bố trí kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2015 thực hiện theo đúng quy định tại các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 1792/CT-TTg ngày 15/01/2011, số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ XDCB; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, Văn bản số 3979/BKHĐT-TH ngày 24/6/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn triển khai lập kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015. Nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2015 thực hiện cân đối, bố trí cho các dự án theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Bố trí trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển, hoàn trả vốn ứng trước ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

- Bố trí vốn cho các dự án đã được phê duyệt quyết toán phân theo từng nguồn vốn (trong đó bố trí 50% số vốn còn thiếu cho các dự án phê duyệt quyết toán trước ngày 31/12/2013; các dự án phê duyệt quyết toán năm 2014 căn cứ nguồn vốn còn lại thực hiện bố trí theo tỷ lệ %);

- Bố trí vốn các dự án chuyển tiếp có tính chất quan trọng, cấp bách phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh;

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án thuộc danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA và dự án bộ, ngành đầu tư;

- Bố trí vốn cho một số dự án khởi công mới có đủ thủ tục đầu tư trước ngày 31/10/2014, bao gồm: các dự án thật sự cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và các dự án được Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương bố trí vốn khởi công mới năm 2015.

** Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện, xã được hưởng theo tỷ lệ điều tiết*: Các huyện, thành thị phải tập trung bố trí để xử lý nợ XDCB theo lộ trình quy định tại Chỉ thị 27/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 1623/KH-UBND ngày 26/4/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh (kể cả các dự án do Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao Uỷ ban nhân dân các huyện, thành thị làm chủ đầu tư). UBND các huyện, thành, thị phải phân bổ riêng từng nguồn để quản lý và thanh quyết toán theo quy định; gửi kết quả phân bổ vốn về UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính) để quản lý, giám sát trước ngày 30/01/2015.

3. Phương án bố trí

3.1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối 557,4 tỷ đồng (bao gồm tiền thu sử dụng đất 300 tỷ đồng), trong đó:

3.1.1. Ngân sách cấp tỉnh: 342,9 tỷ đồng, chiếm 61,5%, trong đó:

- Trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển 100 tỷ đồng;

- Hỗ trợ công tác lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 30 tỷ đồng;

- Hỗ trợ 02 doanh nghiệp công ích 2 tỷ đồng;

- Bố trí 10 tỷ đồng đối ứng cho 03 dự án ODA và 05 dự án bộ, ngành đầu tư;

- Bố trí 5 tỷ đồng chuẩn bị đầu tư;

- Phân bổ 195,9 tỷ đồng cho các công trình, dự án; cụ thể như sau:

+ Bố trí 7,168 tỷ đồng hoàn trả vốn tạm ứng ngân sách tỉnh năm 2014 cho 03 dự án.

+ Bố trí 76,382 tỷ đồng cho 111 công trình hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán, bằng 28,7% số vốn còn thiếu (trong đó: các công trình quyết toán trước 31/12/2013 và đối ứng chương trình KCH trường lớp học, nhà công vụ giáo viên bố trí 50% số vốn còn thiếu; các công trình quyết toán năm 2014 bố trí 21,4% số vốn còn thiếu).

+ Bố trí 112,35 tỷ đồng thực hiện 40 dự án chuyển tiếp, 03 dự án mới thuộc nhóm công trình quan trọng, cấp bách phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII.

3.1.2. Ngân sách huyện, xã (nguồn thu sử dụng đất theo tỷ lệ điều tiết): 214,5 tỷ đồng, chiếm 38,5%: Tập trung bố trí thanh toán nợ XDCB các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư.

3.2. Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương

Thực hiện đăng ký phương án phân bổ 920,4 tỷ đồng cho 74 dự án thuộc 17 chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW đảm bảo đúng mục tiêu, mức vốn được giao, định hướng của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương.

3.3. Nguồn vốn nước ngoài (ODA): Đăng ký phương án phân bổ 146,5 tỷ đồng vốn nước ngoài cho 15 dự án ODA.

3.4. Đối với nguồn vốn Chương trình MTQG: Tổng kế hoạch vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thông báo cho 12 Chương trình mục tiêu quốc gia là 296,91 tỷ đồng; trong đó vốn đầu tư phát triển 170,6 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 126,31 tỷ đồng. Sau khi có hướng dẫn của các bộ, ngành chủ quản chương trình, Uỷ ban

nhân dân tỉnh dự kiến phương án phân bổ báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3.5. Đối với nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đối ứng ODA hỗ trợ từ ngân sách Trung ương: Sau khi có văn bản thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban nhân dân tỉnh dự kiến phương án phân bổ báo cáo Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Nội dung cụ thể theo các biểu phân bổ chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVII, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

Biểu số 11

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Kết quả huy động năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch huy động năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch huy động	Ước thực hiện		TH14/ TH13	TH14/ KH14	KH15/ TH14	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7= 4/3	
	TỔNG SỐ	**13 460,2**	**13 425,8**	**14 222,8**	**15 253,2**	**105,7**	**105,9**	**107,2**	
1	Đầu tư qua ngân sách tỉnh	4 114,2	3 862,8	4 412,0	4 473,2	107,2	114,2	101,4	
-	Ngân sách đầu tư tập trung	568,4	557,4	557,4	557,4	98,1	100,0	100,0	
	Trong đó: + Vốn đầu tư trong cân đối	257,4	257,4	257,4	257,4	100,0	100,0	100,0	
	+ Tiền thu sử dụng đất	311,0	300,0	300,0	300,0	96,5	100,0	100,0	
-	Hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW và chương trình MTQG	1 042,5	905,4	1 195,1	1 549,3	114,6	132,0	129,6	
-	Vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh (1)	972,3	800,0	876,3	1 042,5	90,1	109,5	119,0	
-	Vốn ODA	450,7	600,0	455,5	700,0	101,1	75,9	153,7	
-	Vốn trái phiếu Chính phủ (2)	1 080,3	1 000,0	1 327,7	624,0	122,9	132,8	47,0	
2	Vốn bộ, ngành TW và các DNNN	3 111,3	3 214,0	3 245,2	3 458,0	104,3	101,0	106,6	
3	Đầu tư của dân cư, tư nhân	5 394,8	5 499,0	5 760,0	6 432,0	106,8	104,7	111,7	
4	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	839,9	850,0	805,7	890,0	95,9	94,8	110,5	

Ghi chú: (1): Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, tín dụng đầu tư, dự phòng, vượt thu, ứng trước NS tỉnh, XSKT, vốn vay KBNN, vốn khác ngân sách huyện, xã…..

(2): Bao gồm vốn TPCP bố trí các công trình giao thông, thủy lợi, y tế; chương trình MTQG xây dựng NTM, đối ứng các dự án ODA (không tính kế hoạch phân bổ để thu hồi vốn ứng trước)

Biểu số 22

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
1	2	5	6	7	8	9	9	10	11
A	**NGUỒN VỐN**					**557.400**	**557.400**		
1	Vốn đầu tư cân đối theo tiêu chí (NSTW hỗ trợ)					255.400	255.400		
2	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích					2.000	2.000		
3	Thu tiền sử dụng đất					300.000	300.000		
-	*Ngân sách tỉnh được hưởng*					*81.300*	*85.500*		
-	*Ngân sách huyện xã*					*218.700*	*214.500*		
*	**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ**					**557400**	**557.400**		
I	**Bố trí ngân sách huyện, xã**					**218700**	**214500**		
II	**Ngân sách tỉnh**					**338700**	**342900**		
1	Trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển					58078	100000		
2	Trích 10% lập HSĐDC và CGCNQSDĐ					30000	30000		
3	Đối ứng các dự án ODA, bộ ngành đầu tư					25000	10000		Phụ biểu 2.2
4	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích, trong đó:					2000	2000		
-	*Công ty Môi trường đô thị thị xã Phú Thọ*						*500*		
-	*Công ty TNHH MTV chế biến rác thải Phú Thọ*						*1500*		
5	Chuẩn bị đầu tư						5000		QĐ giao sau
6	Trả nợ tiền tạm ứng ngân sách tỉnh					29800	7168		
7	Bố trí thực hiện dự án					149751	112350		
8	Công trình hoàn thành đã quyết toán					44071	76382		(Bằng 28,7% vốn còn thiếu)
B	**CHI TIẾT PHÂN BỔ VỐN (6+7+8)**		**4 522 551**	**2 840 222**	**2 356 961**	**223 622**	**195 900**	***7 168***	
I	**BỐ TRÍ ĐỂ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TỈNH**		**62 641**	**38 220**	**23 359**	**6 000**	**7 168**	**7 168**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
-	**Quản lý nhà nước**		**5 809**	**4 200**	**4 200**	**2 000**	**2 000**	**2 000**	
1	Dự án cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc của Ủy ban MTTQ tỉnh	1005/QĐ-UBND, 24/4/2013	5 809	4 200	4 200	2 000	2 000	*2 000*	Ủy ban MTTQ tỉnh
-	**Giáo dục - đào tạo**		**56 832**	**34 020**	**19 159**	**4 000**	**5 168**	**5 168**	
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1322/QĐ-UBND 14/5/10	37 572	14 820	13 572	2 000	2 369	*2 369*	TT GDTX tỉnh
3	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học tỉnh	342; 4328/QĐ-UB 02/10/03; 22/12/03; 1635/QĐ-UB 01/7/13	19 260	19 200	5 587	2 000	2 799	*2 799*	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học tỉnh
II	**BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN**		**2 816 735**	**1 158 826**	**1 003 903**	**123 342**	**112 350**	**0**	
II.1	**Giao thông**		**452 836**	**162 596**	**117 370**	**19 000**	**14 000**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
1	Dự án tuyến đường từ đường nhựa xã Trung Sơn đến bản người Mông, huyện Yên Lập (Giai đoạn 1 từ tràn Đồng Măng đến bản người Mông)	803/QĐ-UBND ngày 14/4/2014	40 105	20 500	13 000	8 000	5 000		UBND huyện Yên Lập
2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao	1565/QĐ-UBND ngày 24/6/2016	79 369	65 083	35 870		2 000		UBND huyện Lâm Thao
3	Cầu treo Ngòi Giành, xã Xuân An, huyện Yên Lập (hoàn thành phần cầu và 2 dốc, không làm phần đường)	1415/QĐ-UBND, 31/5/2012	10 962	2 500	2 400		1 000		UBND huyện Yên Lập
4	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 323C, huyện Phù Ninh (đoạn Quốc lộ 2 - Đê hữu sông Lô)	1797/QĐ-UBND ngày 17/7/2013;	69 292	4 000	4 000	4 000	2 000		UBND huyện Phù Ninh
5	Đường giao thông đến Trung tâm xã Yên Luật kết hợp đường tránh lũ, sơ tán dân các xã phía Nam huyện Hạ Hòa	2724/QĐ-UBND 25/8/2011	132 005	10 530	5 800	4 000	2 000		UBND huyện Hạ Hòa

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp mở rộng tuyến đường giao thông khu vực TT xã Sơn Dương, huyện Lâm Thao	3189/QĐ-UBND 10/10/2011	121 103	59 983	56 300	3 000	2 000		UBND huyện Lâm Thao
II.2	**Nông nghiệp - nông thôn**		**193 320**	**96 357**	**83 260**	**9 500**	**10 600**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
7	Cải tạo, nâng cấp hồ Ba Vực, huyện Cẩm Khê thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Dộc Gạo, Đồng Láng Chương và hồ chứa ruột tiêu úng 16 xã huyện Cẩm Khê (GĐ2)	2801/QĐ-UBND ngày 01/10/2008	35 000	7 620	5 050	3 000	1 400		Sở Nông nghiệp và PTNT
8	Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả ngòi Vĩnh Mộ	Số 1982/QĐ-UBND 20/7/2009; 2130/QĐ-UBND 8/8/2012	90 320	47 082	45 100	2 000	1 400		Sở Nông nghiệp và PTNT
9	Đường giao thông nông thôn đến UBND xã Thanh Nga, huyện Cẩm Khê	682/QĐ-UBND 12/6/2013	14 926	2 258	1 342		2 100		UBND huyện Cẩm Khê
10	Đường ống chống hạn huyện Thanh Ba	1562/QĐ-UBND ngày 21/8/2013	4892	1532	1500		1 700		UBND huyện Thanh Ba
11	Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Áng qua khu vực hồ Hàm Kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa	2345/QĐ-UBND ngày 20/7/2011; 2601/QĐ-UBND, 29/10/2014	42 497	35 000	30 188	4 500	2 000		UBND huyện Hạ Hòa
12	Tuyến đường ống dẫn nước từ hệ thống thủy lợi Dộc Giang - Phai Ngà cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho xã Mỹ Lương, huyện Yên lập	1364/QĐ-UBND 17/10/2014	5 685	2 865	80		2 000		UBND huyện Yên Lập
II.3	**Giáo dục - đào tạo**		**150 506**	**81 432**	**67 372**	**11 000**	**7 700**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
13	Trường THPT Tử Đà	1077/QĐ-UBND 23/4/2012; /QĐ-UBND, /10/2014	9 956	5 260	4 300	1 000	1 500		Trường THPT Tử Đà
14	Trường THPT Thanh Thủy	654/QĐ-UBND 10/3/03; 1551/QĐ-UBND 14/6/05; 3323/QĐ-UBND	26 877	24 434	15 582	5 500	1 500		Trường THPT Thanh Thủy
15	Trường PTTH Thanh Sơn	2342/QĐ-UBND 20/7/2011	43 980	7 500	7 350	2 500	1 000		Trường PTTH Thanh Sơn
16	Mua sắm bàn ghế, giường nằm cho Khu ký túc xá Sinh viên - Cụm số 1 Minh Phương	3178/QĐ-UBND ngày 7/10/11	13 870	11 900	11 900	1 000	700		Sở Xây dựng
17	Hỗ trợ Trường Mầm non Hà Thạch	2665/QĐ-UBND, 30/10/2014	23 270				2 300		UBND T.X Phú Thọ
18	Trường Chính trị tỉnh	2798/QĐ-UB 21/10/99;12/QĐ-TCT 29/10/07; 463/QĐ-UBND 27/02/12; 1444/QĐ-	32 553	32 338	28 240	1 000	700		Trường Chính trị tỉnh
II.4	**Y tế**		**67 039**	**18 282**	**18 282**	**18 282**	**7 000**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
19	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	2230/QĐ-UBND, 6/9/2013	67 039	18 282	18 282	18 282	7 000		Sở Y tế
II.5	**Văn hóa - xã hội**		**1 235 694**	**513 767**	**485 458**	**42 615**	**42 800**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
20	Quảng trường Hùng vương và trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố Việt Trì	2427/QĐ-UBND, 25/8/2009; 166/QĐ-UBND, 19/01/2010; 2943/QĐ-UBND, 31/10/2012; 166/QĐ-UBND 15/3/2010	771 197	450 850	422 771	15 000	15 000		UBND TP Việt Trì

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
21	Hồ công viên Văn Lang trong quần thể Khu du lịch Văn Lang, thành phố Việt Trì	2118/QĐ-UBND, 07/8/2012; 2827/QĐ-UBND ngày 05/11/2013	250 248	41 572	41 572	15 000	15 000		UBND TP Việt Trì
22	Hỗ trợ chống xuống cấp các di tích LSVH		16 750	11 500	11 500	3 000	3 000		Quyết định giao sau
23	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật đài truyền thanh cơ sở	3885/KH-UBND, 24/9/13	7 943	2 730	2 500	2 500	1 400		Quyết định giao sau
24	Phát sóng kênh truyền hình Phú Thọ trên vệ tinh	470/QĐ-UBND, 28/02/2014	39 500	7 115	7 115	7 115	2 000		Đài PTTH tỉnh
25	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích gắn với di sản "Văn hóa Hát Xoan Phú Thọ" và "Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"	3409/QĐ-UBND, 12/12/2012; 1524/QĐ-UBND, 19/6/2013, 2640/QĐ-UBND, 30/10/2014, 2641/QĐ-UBND, 30/10/2014, 2644/QĐ-UBND, 30/10/2014 2642/QĐ-UBND, 30/10/2014	113 600				5 000		Quyết định giao sau
26	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình khu liên hợp thể thao Việt Trì	4235/UBND-VX2, 02/10/2014	15 200				700		Trung tâm quản lý, khai thác Khu liên hợp TDTT
27	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Thư viện tỉnh Phú Thọ	4038/UBND-VX2, 23/9/2014	21 256				700		Thư viện tỉnh Phú Thọ
II.6	**Quản lý nhà nước**		**170 623**	**70 472**	**49 355**	**8 445**	**17 250**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
28	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc cơ quan Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ	1005/QĐ-UBND 24/4/2013	5 809	4 200	4 200	2 000	1 000		Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ
29	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Phú Thọ	2006/QĐ-UBND, 09/8/2013	13 471	13 373	8 523	3 000	2 000		Văn phòng UBND tỉnh

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
30	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Hội nghị tỉnh và Cải tạo, nâng cấp và xây mới một số hạng mục công trình thuộc Trụ sở làm việc các cơ quan khu vực UBND tỉnh Phú Thọ	1844/QĐ-UBND, 24/7/2013, 2739/QĐ-UBND ngày 29/10/2013; 2524/QĐ-UBND, 2525/QĐ-UBND, 2526/QĐ-UBND, 2527/QĐ-UBND ngày 22/10/2014;	80 083	11 398	5 942	2 095	7 000		Văn phòng UBND tỉnh
31	Cải tạo, sửa chữa các phòng làm việc Ban Nội chính Tỉnh ủy	2553/QĐ-UBND, 09/10/2013	1 007	850	850	850	150		Văn phòng Tỉnh ủy
32	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm lưu trữ và Trung tâm công nghệ thông tin Tỉnh uỷ Phú Thọ	3409/QĐ-UBND, 28/10/2011; 3504/QĐ-UBND, 30/12/2013	27 101	25 900	24 500	0	1 400		Văn phòng Tỉnh ủy
33	Cải tạo, nâng cấp NLV sở Tài nguyên và Môi trường	2479/QĐ-UBND 19/9/2012	5 755	5 622	2 500	500	500		Sở Tài nguyên và Môi trường
34	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và nhà khách cơ quan Huyện ủy Thanh Thuỷ	2859 ngày 19/9/2013	14 981	8 989	2 700		2 500		Huyện ủy Thanh Thủy
*	***Dự án khởi công mới***								
35	Cải tạo, nâng cấp xây dựng công trình phụ trợ thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Phú Thọ	1056/QĐ-UBND, 25/4/2013	9 658	70	70		1 000		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Phú Thọ
36	Cải tạo, nâng cấp nhà khách 2 tầng thành nhà làm việc trụ sở Thanh tra tỉnh Phú Thọ	2178/QĐ-UBND 29/8/2013	3 026	70	70		700		Thanh tra tỉnh
37	Trụ sở làm việc của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Phú Thọ		9 733				1 000		Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
II.7	**Quốc phòng - an ninh**		**58 975**	**54 206**	**39 525**	**5 500**	**3 300**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
38	Sở Chỉ huy cơ bản (AP 05) *(giai đoạn I)*	3427/QĐ- UB 16/01/05; 1219/QĐ-UBND 07/6/11	51 076	46 406	32 325	4 000	2 800		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
39	NLV Ban CHQS huyện Tân Sơn	2595/QĐ-UBND 20/8/10; 1885/QĐ-UBND ngày 29/7/2013	7 899	7 800	7 200	1 500	500		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
II.8	**Khoa học - công nghệ**		**79 294**	**19 161**	**16 570**	**4 000**	**4 200**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
40	Dự án đầu tư xây dựng các Trung tâm Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ (Hạng mục đầu tư giai đoạn I)	3656/QĐ-UBND 11/11/2010	52 319	4 325	4 070	4 000	2 800		Sở Khoa học và Công nghệ
41	Đầu tư mua sắm trang thiết bị, tăng cường khả năng kiểm định phương tiện đo lường thử nghiệm chất lượng hàng hóa	1917/QĐ-UBND, 07/6/2011	26 975	14 836	12 500	0	1 400		Sở Khoa học và Công nghệ
II.9	**Hạ tầng Khu công nghiệp**		**408 447**	**142 555**	**126 712**	**5 000**	**5 500**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
42	Hạ tầng Khu công nghiệp Thụy Vân giai đoạn III	2752/QĐ-UBND ngày 06/9/2010	182 066	83 106	70 741	5 000	3 500		Công ty PT hạ tầng Khu công nghiệp
43	Khu công nghiệp Trung Hà	1979/QĐ-UBND, 27/7/2005	226 381	59 449	55 971		2 000		Công ty PT hạ tầng Khu công nghiệp
III	**BỐ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN**		**1 643 176**	**1 643 176**	**1 329 699**		**76 382**	**0**	**Chi tiết có phụ biểu số 2.1 kèm theo**

Biểu số 02.1

BỐ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung)

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
	TỔNG SỐ				**1 643 176**	**1 329 699**	**266 529**	**76 382**	(Bằng 28,7% vốn còn thiếu)
1	**THANH TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐÃ DUYỆT QUYẾT TOÁN TRƯỚC 31/12/2013 (bố trí 50% số vốn còn thiếu)**				**499 597**	**406 059**	**46 590**	**19 061**	
1.1	**Giao thông**				**163 523**	**157 159**	**6 800**	**3 400**	
1	Đường sơ tán dân đoạn La Phù - Thạch Khoán, huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy	2005-2009	3382/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	4 034	3 884	150	75	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Đường ô tô đến các xã khó khăn huyện Tân Sơn, tuyến đường đến xã Tân Sơn	Tân Sơn	2008-2011	1892/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	106 096	99 970	6 126	3 063	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Gia cố, nâng cấp tuyến đê hữu ngòi Lao kết hợp đường sơ tán dân (QL32C- TL 321)	Hạ Hoà	2007-2009	1667/QĐ-UBND 04/7/2013	53 393	53 305	88	44	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Công trình mặt đường giao thông đoạn T0-T3 tuyến D1 KCN Trung Hà	Tam Nông	2009-2011	2519/QĐ-UBND 22/10/2013	4 408	3 972	436	218	Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp
1.2	**Nông nghiệp - nông thôn**				**145 561**	**72 780**	**25 396**	**8 462**	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ Chầm Sắt, xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Thanh Ba	2002-2009	3119/QĐ-UBND ngày 04/12/2013	1 546	1 464	82	41	UBND huyện Thanh Ba
6	Cụm công trình thủy lợi huyện Tân Sơn	Tân Sơn	2011-2012	3383/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	44 847	32 350	12 497	6 249	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Đắp tôn cao mở rộng và cứng hoá mặt đê tả sông Thao đoạn từ Đan Thượng đến xã Hậu Bổng huyện Hạ Hoà	Hạ Hoà	2009-2010	832/QĐ-UBND ngày 03/4/2013	20 869	19 869	1 000	500	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
8	Công trình điện thuộc dự án: Hồ suối mương và hệ thống cấp nước, cấp điện cho bản Đèo Mương, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	Tân Sơn	2011-2012	1573/QĐ-UBND ngày 15/7/2013	5 518	2 167	3 351	1 672	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1.3	**Y tế**				**6 595**	**6 520**	**75**	**37**	
9	Trạm Y tế xã Kim Đức, thành phố Việt Trì	Việt Trì	2011-2012	3486/QĐ-UBND ngày 30/12/2013	6 595	6 520	75	37	UBND xã Kim Đức, thành phố Việt Trì
1.4	**Giáo dục - đào tạo**				**51 266**	**43 124**	**8 142**	**4 073**	
10	Nhà ăn học sinh và căng tin - Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Việt Trì	2009-2013	3002/QĐ-UBND ngày 22/11/2013	5 272	2 442	2 830	1 415	Trường THPT chuyên Hùng Vương
11	Nhà lớp học bộ môn - Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Việt Trì	2011-2012	2272/QĐ-UBND, 10/9/2013	8 241	6 925	1 316	658	Trường THPT chuyên Hùng Vương
12	Sở GD&ĐT (Cải tạo, nâng cấp Nhà làm thi và hạng mục phụ trợ; Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc TTĐH HKPĐ, …)	Việt Trì	2012-2014	3098/QĐ-UBND ngày 04/12/2013; 3817/UBND-VX3 10/9/2014	3 664	3 079	585	293	Sở Giáo dục và Đào tạo
13	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Phương Xá	Cẩm Khê	2009	3517/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	2 356	2 293	63	32	Trường THPT Phương Xá
14	Sân, vườn, tường rào, nhà để xe Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Lập	Yên Lập	2010-2011	1301/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	832	700	132	66	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Lập
15	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp huyện Thanh Sơn (Nhà làm việc kiêm giảng đường và nhà lớp học bộ môn 2 tầng)	Thanh Sơn	2009-2010	2691/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 và 2659/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	4 098	3 688	410	205	Trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp huyện Thanh Sơn
16	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Thanh Ba	Thanh Ba	2010	2151/QĐ-UBND, 27/8/2013	3 837	3 361	476	238	Trường THPT Thanh Ba
17	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học và nhà công vụ - Trường Trung học Phổ thông Thanh Ba	Thanh Ba	2009	1173/QĐ-UBND, 07/4/2011	2 710	2 599	111	56	Trường THPT Thanh Ba

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
18	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng học - Trường THPT Hưng Hóa	Tam Nông	2010-2011	946/QĐ-UBND ngày 14/4/2012	3 883	3 700	183	92	Trường THPT Hưng Hóa
19	Nhà điều hành - Trường THPT Hưng Hóa	Tam Nông	2011-2012	1442/QĐ-UBND ngày 11/6/2013	3 727	3 430	297	148	Trường THPT Hưng Hóa
20	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học - Trường THPT Chân Mộng	Đoan Hùng	2009-2010	1883/QĐ-UBND ngày 31/5/2011	1 341	1 200	141	71	Trường THPT Chân Mộng
21	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng - Trường THPT Tam Nông	Tam Nông	2011-2012	1503/QĐ-UBND, 18/6/2013	5 968	5 368	600	300	Trường THPT Tam Nông
22	Hỗ trợ Trường tiểu học Cao Mại	Lâm Thao	2011-2012	1932/QĐ-UBND 24/10/2012	5 337	4 340	997	499	UBND thị trấn Lâm Thao
1.5	**Văn hóa - xã hội**				**132 652**	**126 475**	**6 177**	**3 089**	
23	Thi công đúc nhóm tượng Composit phun giả đồng, phù điêu và bia tưởng niệm (phần mỹ thuật, gói thầu số 1) công trình Tượng đài chiến thắng Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy	2011-2012	2965/QĐ-UBND ngày 19/11/2013	9 517	6 918	2 599	1 299	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
24	Chợ trung tâm thị trấn Hạ Hoà	Hạ Hoà	2005 - 2008	987/QĐ-UBND ngày 16/4/2012	6 647	6 543	104	52	UBND huyện Hạ Hòa
25	Hệ thống thiết bị an ninh và bổ sung hệ thống PCCC (gói thầu 17) dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2010-2011	2081/QĐ-UBND 19/8/2013	2 563	2 522	41	21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
26	Bổ sung nội thất xây dựng Nhà Bảo tàng Hùng Vương thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2007-2011	2798/QĐ-UBND 20/10/2012	16 507	16 150	357	179	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
27	Xây dựng nhà Bảo tàng Hùng Vương thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2007-2011	2797/QĐ-UBND 20/10/2012	67 511	65 987	1 524	762	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
28	Gói thầu số 1 - Nhà Luyện tập và Thi đấu thể thao tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2002-2003	2788/QĐ-UBND, 08/9/2010	29 907	28 355	1 552	776	Khu di tích Lịch sử Đền Hùng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
2	**THANH TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐÃ DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2014 (các công trình còn thiếu bố trí theo tỷ lệ % vốn còn lại là 21,5%)**				**1 108 273**	**923 640**	**184 633**	**39 668**	
2.1	**Nông nghiệp - nông thôn**				**378 537**	**351 627**	**26 910**	**5 787**	
29	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi 4 xã miền núi phía Đông Nam huyện Thanh Ba	Thanh Ba	1999-2007	1720/QĐ-UBND, 25/7/2014	10 774	10 590	184	40	UBND huyện Thanh Ba
30	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Lâm Thao	Lâm Thao	2007-2013	1574/QĐ-UBND ngày 15/7/2014	18 435	18 415	20	20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
31	Tu bổ nâng cấp đê tả, đê hữu ngòi Giành kết hợp đường giao thông huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	2007-2010	1690/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	114 603	114 514	89	19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
32	Dự án tưới cây trồng cạn huyện Thanh Sơn	Thanh Sơn	2007-2011	1694/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	88 355	88 161	194	42	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
33	Đập dâng Đá Thờ và hệ thống kênh tưới các xã Hương lung, Tạ Xá, Sơn Tình huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	2010-2013	1693/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	43 286	32 840	10 446	2 240	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
34	Dự án cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Cẩm Khê (hồ Đồng Nguyễn xã Phượng Vỹ)	Cẩm Khê	2010-2012	1692/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	5 302	4 000	1 302	279	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
35	Lắp đặt đường ống chảy có áp trong cống hồ Thượng Long, huyện Yên Lập để cấp nước tưới chống hạn phục vụ sản xuất nông nghiệp	Yên Lập	2012-2013	204/QĐ-UBND ngày 20/01/2014	1 010	400	610	131	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
36	Tu bổ, gia cố và nâng cấp tuyến đê hữu sông Lô đoạn K0-K9+200 huyện Đoan Hùng	Đoan Hùng	2009-2013	1691/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	69 339	67 588	1 751	375	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
37	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa hệ thống các trạm bơm thuộc các xã Phương Lĩnh, Hoàng Cương, Hanh Cù và Yên Nội, huyện Thanh Ba	Thanh Ba	2013-2014	2273/QĐ-UBND, ngày 08/10/2014	11 776	5 000	6 776	1 453	UBND huyện Thanh Ba
38	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thuỷ sản huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	2007-2013	1612/QĐ-UBND ngày 28/6/2014	11 343	9 143	2 200	472	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
39	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	Phù Ninh	201-2014	2583/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	4 313	976	3 337	716	Chi cục Kiểm lâm
2.2	**Giao thông**				**405 391**	**290 640**	**114 751**	**24 606**	
40	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	Tam Nông	2011-2013	2032/QĐ-UBND, 04/9/2014	29 157	23 033	6 124	1 313	UBND huyện Tam Nông
41	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hương Xạ - Chính Công, huyện Hạ Hòa	Hạ Hòa	2010-2011	944/QĐ-UBND ngày 28/4/2014	12 072	11 300	772	165	UBND huyện Hạ Hòa
42	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến Đại Nghĩa - Phú Thứ, huyện Đoan Hùng	Đoan Hùng	2010-2012	2030/QĐ-UBND, 04/9/2014	54 402	49 699	4 703	1 008	UBND huyện Đoan Hùng
43	Đường tránh lũ và sơ tán dân đi qua địa bàn các xã: Hương Lung, Cấp Dẫn, Tùng Khê, Đồng Cam, Thụy Liễu, Ngô Xá, Phượng Vỹ, Văn Bán (đoạn Xương Thịnh -Cấp Dẫn và Cấp Dẫn đến ĐT321 thuộc xã Đồng Cam)	Cẩm Khê	2012-2014	1432/QĐ-UBND ngày 26/6/2014	55 100	18 195	36 905	7 914	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
44	Cải tạo, sửa chữa tỉnh lộ 313C (đoạn từ km8+525 đến km13+120)	Cẩm Khê	2013	1258/QĐ-UBND ngày 05/6/2014	5 579	2 000	3 579	768	Sở Giao thông Vận tải
45	Cải tạo, sửa chữa tỉnh lộ 314 (đoạn từ km16+128 đến km39+220)	HTT	2013	1482/QĐ-UBND, 30/6/2014	6 024	2 000	4 024	863	Sở Giao thông vận tải
46	Đường ô tô đến các xã khó khăn huyện Tân Sơn, tuyến đường đến xã Đồng Sơn	Tân Sơn	2008-2012	1067/QĐ-UBND ngày 14/5/2014	74 984	73 412	1 572	337	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
47	Đường sơ tán dân cứu nạn, cứu hộ đoạn Hưng Long - Nga Hoàng, huyện Yên Lập	Yên Lập	2011-2013	1379/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	27 648	23 942	3 706	795	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
48	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 321C, đoạn Lương Sơn - Phượng Vỹ (km0+000 - km6+600) huyện Yên Lập và huyện Cẩm Khê	Yên Lập, Cẩm Khê	2012-2013	1724/QĐ-UBND, 28/7/2014	22 012	13 258	8 754	1 877	Sở Giao thông vận tải

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
49	Giai đoạn 1 dự án: Đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh thuộc huyện Thanh Ba và Thị xã Phú Thọ (đoạn K0-K7)	Thanh Ba	2010-2015	1872/QĐ-UBND ngày 16/8/2014	73 395	40 800	32 595	6 989	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
50	Đường từ quốc lộ 32C vào đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	Hạ Hòa	2007-2008	1489/QĐ-UBND, 20/10/2014	18 333	17 411	922	198	UBND huyện Hạ Hòa
51	Cải tạo , nâng cấp đường liên xã Bảo Thanh - Hạ Giáp, huyện Phù Ninh	Phù Ninh	2011-2013	2545/QĐ-UBND, 23/10/2014	26 685	15 590	11 095	2 379	UBND huyện Phù Ninh
2.3	**Giáo dục - đào tạo**				**67 973**	**49 599**	**18 374**	**3 976**	
52	Nhà lớp học bộ môn - Trường THPT Xuân Áng	Hạ Hòa	2010-2011	1885/QĐ-UBND, 15/8/2014	1 027	1 003	23	23	Trường THPT Xuân Áng
53	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng học - Trường THPT Xuân Áng	Hạ Hòa	2009-2010	1884/QĐ-UBND, 15/8/2014	1 369	1 317	52	11	Trường THPT Xuân Áng
54	Nhà lớp học 02 tầng - Trường THPT Phù Ninh	Phù Ninh	2008-2009	778/QĐ-UBND ngày 11/4/2014	2 403	2 322	81	17	Trường THPT Phù Ninh
55	Nhà đa năng - Trường THPT Phù Ninh	Phù Ninh	2007-2008	776/QĐ-UBND ngày 11/4/2014	5 044	4 950	94	20	Trường THPT Phù Ninh
56	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng học thành các phòng chức năng của Trường THPT Tam Nông, huyện Tam Nông	Tam Nông	2013	1552/QĐ-UBND, 07/7/2014	742	500	242	52	Trường THPT Tam Nông
57	Nhà điều hành, nhà bếp - Trường Dân tộc nội trú Yên Lập	Yên Lập	2009-2010	2169/QĐ-UBND, 16/9/2014	2 016	1 742	273	59	Trường Dân tộc nội trú Yên Lập
58	Nhà lớp học 02 tầng, 04 phòng học - Trường THPT Thạch Kiệt	Tân Sơn	2012-2013	641/QĐ-UBND ngày 21/3/2014	2 122	2 050	72	16	Trường THPT Thạch Kiệt
59	Nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng học - Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	T1-T12/2011	694/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	2 499	2 200	299	64	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp huyện Cẩm Khê

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
60	Nhà lớp học chức năng 02 tầng - Trường THPT Phương Xá, huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	2007-2008	1386/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	1 477	1 350	127	27	Trường THPT Phương Xá
61	Nhà lớp học bộ môn lý, hoá, sinh - Trường THPT Yển Khê	Thanh Ba	2009	2347/QĐ-UBND, ngày 01/10/2014	1 046	993	53	11	Trường THPT Yển Khê
62	Nhà lớp học 03 tầng, 12 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Yển Khê.	Thanh Ba	2009-2010	2346/QĐ-UBND ngày 01/10/2014	2 821	2 796	25	25	Trường Trung học Phổ thông Yển Khê
63	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng học và xây dựng Nhà vệ sinh của Trường THPT Thanh Ba, huyện Thanh Ba	Thanh Ba	2013	1551/QĐ-UBND, 07/7/2014	1 102	802	300	64	Trường THPT Thanh Ba
64	Cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học, khuôn viên sân trường và xây dựng phòng chờ giáo viên - Trường THPT Minh Đài	Tân Sơn	2012-2013	960/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	2 523	927	1 596	342	Trường THPT Minh Đài
65	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học thành Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng học - Trường THPT Mỹ Văn	Tam Nông	2012-2013	2095/QĐ-UBND, 09/9/2014	3 254	2 246	1 008	216	Trường THPT Mỹ Văn
66	Cổng, tường rào, nhà để xe học sinh - Trường THPT Hiền Đa	Cẩm Khê	2013-2014	961/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	1 108	400	708	152	Trường THPT Hiền Đa
67	Nhà điều hành - Trường THPT Trung Nghĩa	Thanh Thủy	2012-2013	642/QĐ-UBND ngày 21/3/2014	4 213	1 800	2 413	517	Trường THPT Trung Nghĩa
68	Nhà lớp học 03 tầng, 06 phòng học - Trường Dân tộc nội trú Yên Lập	Yên Lập	2009-2010	2170/QĐ-UBND, 16/9/2014	2 117	1 132	985	211	Trường Dân tộc nội trú Yên Lập
69	Nhà lớp học bộ môn 02 tầng, 06 phòng học- Trường THPT Phong Châu	Lâm Thao	2011-2012	170/QĐ-UBND ngày 17/01/2014	4 965	3 152	1 813	389	Trường THPT Phong Châu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
70	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng, 4 phòng học - Trường THPT Phương Xá	Cẩm Khê	2011-2013	1849/QĐ-UBND, 12/8/2014	3 951	3 600	351	75	Trường THPT Phương Xá
71	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng, 6 phòng học - Trường THPT Phù Ninh	Phù Ninh	2011-2012	1683/QĐ-UBND, 24/7/2014	3 251	2 900	351	75	Trường THPT Phù Ninh
72	Nhà truyền thống - Trường THPT Phong Châu	Lâm Thao	2009-2010	174/QĐ-UBND ngày 17/01/2014	2 761	1 040	1 721	369	Trường THPT Phong Châu
73	Nhà lớp học bộ môn 03 tầng, 06 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Yên Lập.	Yên Lập	2011-2012	2387/QĐ-UBND ngày 07/10/2014	4 972	2 800	2 172	466	Trường THPT Yên Lập
74	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng, 4 phòng học - Trường PTTH Yển Khê	Thanh Ba	2011-2013	2433/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	3 084	2 250	834	179	Trường THPT Yển Khê
75	Nhà lớp học 3 tầng (NS1) - Trường THPT Công nghiệp Việt Trì	Việt Trì	2007-2011	2495/QĐ-UBND, 21/10/2014	3 989	3 227	762	163	Trường THPT Công nghiệp Việt Trì
76	Hỗ trợ Trường mầm non Vĩnh Phú	Phù Ninh	2009-2011	2793/QĐ-UBND, 01/10/2012	4 118	2 100	2 018	433	UBND xã Vĩnh Phú, huyện Phù Ninh
2.4	**Văn hóa - xã hội**				**102 765**	**89 087**	**13 679**	**2 933**	
77	Cải tạo, sửa chữa khán đài và các phòng làm việc; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và cây xanh; Xây dựng các sân thể thao ngoài trời sân vận động huyện, thuộc Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Lâm Thao	Lâm Thao	2012-2013	2255/QĐ-UBND, 23/9/2014	7 622	7 578	44	9	UBND huyện Lâm Thao
78	Khán đài sân vận động huyện Lâm Thao	Lâm Thao	2007-2008	882/QĐ-UBND ngày 21/4/2014	2 383	2 299	84	18	UBND huyện Lâm Thao
79	Cung cấp, lắp đặt điều hòa tầng trệt và các phòng kho của Bảo tàng (gói thầu số 47) thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2010-2011	1882/QĐ-UBND, 14/8/2014	437	287	150	32	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
80	Thi công hệ thống kết cấu đỡ nhóm tượng công trình Tượng đài chiến thắng Tu Vũ,huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy	2011-2012	1651/QĐ-UBND, 18/7/2014	1 690	1 510	180	39	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
81	Khán đài A phần bổ sung từ cốt ±0,00 + cốt + 8,4m công trình sân vận động huyện Lâm Thao	Lâm Thao	2007-2008	883/QĐ-UBND ngày 21/4/2014	463	238	225	48	UBND huyện Lâm Thao
82	Cung cấp, lắp đặt hệ thống thang máy dành cho người tàn tật (gói thầu số 48) thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2010-2012	1812/QĐ-UBND, 06/8/2014	2 337	1 948	389	83	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
83	Cung cấp, lắp đặt hệ thống thang máy thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2009-2010	1813/QĐ-UBND, 06/8/2014	4 141	3 513	628	135	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
84	Hạng mục miếu Lãi Lèn, thuộc dự án khôi phục miếu Lãi Lèn, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì	Việt Trì	2011-2013	1748/QĐ-UBND, 31/7/2014	7 153	6 764	389	83	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
85	Sân khấu ngoài trời thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2012-2013	2260/QĐ-UBND, 23/9/2014	1 308	930	378	81	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
86	Thi công các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà, công trình Tượng đài chiến thắng Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy	2011-2012	1649/QĐ-UBND, 18/7/2014	3 851	3 410	441	95	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
87	Thi công xây lắp phần mỹ thuật, nội dung trưng bày, công việc chung, đai trưng bày và điện chiếu sáng (gói thầu 19) dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2010-2011	1202/QĐ-UBND ngày 29/5/2014	15 689	14 460	1 229	264	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
88	Nhà ở vận động viên tỉnh Phú Thọ 7 tầng thuộc dự án ĐTXD công trình Khu luyện tập thể dục thể thao và nhà ở vận động viên	Việt Trì	2007-2009	/QĐ-UBND ngày /10/2014	24 650	23 697	953	204	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
89	San nền giai đoạn 2 - thuộc dự án: Đầu tư xây dựng khu luyện tập thể dục thể thao và nhà ở vận động viên tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2010-2013	2696/QĐ-UBND ngày 03/11/2014	7 102	2 667	4 435	951	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
90	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Phù Ninh	Phù Ninh	2011-2012	766/QĐ-UBND ngày 16/4/2014	2 793	1 600	1 193	256	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Phù Ninh
91	Gói thầu số 02: Thi công xây lắp các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà - thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2009-2010	2594/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	21 147	18 186	2 961	635	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2.5	**Quản lý nhà nước**				**146 231**	**137 996**	**8 234**	**1 790**	
92	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch Phú Thọ	Việt Trì	T4-T7/2012	548/QĐ-UBND ngày 10/3/2014	1 934	1 796	139	30	Sở Kế hoạch và Đầu tư
93	Nhà ăn - Trung tâm Hội nghị tỉnh.	Việt Trì	2005-2008	2254/QĐ-UBND ngày 11/8/2006; 2795/QĐ-UBND ngày 31/8/2006; 1844/QĐ-UBND ngày 11/8/2014	4 663	4 488	175	38	Văn phòng UBND tỉnh
94	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn số 1 tại Trung tâm hội nghị tỉnh thành nhà hội trường	Việt Trì	2010	1277/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	646	463	183	39	Văn phòng UBND tỉnh
95	Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Phú Thọ	Việt Trì	2008-2010	60/QĐ-UBND ngày 09/01/2014	8 372	8 223	149	32	Tỉnh đoàn Phú Thọ
96	Cải tạo, sửa chữa phong làm việc, kho, nhà ăn của Sở Tư pháp	Việt Trì	T3-T6/2012	773/QĐ-UBND ngày 10/4/2014	1 208	1 153	55	12	Sở Tư pháp Phú Thọ
97	Cung cấp trang thiết bị bàn kính quay, ghế inox cho nhà ăn tại Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2011	2348/QĐ-UBND ngày 01/10/2014	546	352	194	42	Văn phòng UBND tỉnh
98	Cải tạo, sửa chữa phần ốp nhôm trang trí trụ sở làm việc các cơ quan khu vực Ủy ban nhân dân tỉnh	Việt Trì	T3-T5/2013	349/QĐ-UBND ngày 19/02/2014	1 613	1 584	30	30	Văn phòng UBND tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
99	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Sở Xây dựng	Việt Trì	2011-2012	2384/QĐ-UBND ngày 06/10/2014	8 049	6 500	1 549	332	Sở Xây dựng
100	Nhà khách số 2 - Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2010-2011	2571/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	61 583	59 717	1 866	400	Văn phòng UBND tỉnh
101	Cải tạo, nâng cấp nhà hội trường 500 chỗ ngồi tại Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2010-2012	2587/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	57 616	53 721	3 895	835	Văn phòng UBND tỉnh
2.6	**Rác thải - vệ sinh môi trường**				**7 376**	**4 691**	**2 685**	**576**	
102	Xây dựng lò đốt rác công nghiệp nguy hại EFB-55 công suất 250-350 kg/giờ - Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp xã Trạm Thản, huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ	Phù Ninh	2013-2014	2444/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	7 376	4 691	2 685	576	Công ty TNHH NN MTV xử lý và chế biến chất thải Phú Thọ
3	**THANH TOÁN VỐN ĐỐI ỨNG PHẦN NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC CÔNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA LỚP HỌC ĐÃ QUYẾT TOÁN (Bố trí 50% số vốn còn thiếu)**				**35 306**	**0**	**35 306**	**17 653**	Giao UBND các huyện phân bổ chi tiết theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư
103	Huyện Thanh Ba	Thanh Ba	2008-2012		2 506		2 506	1 253	UBND huyện Thanh Ba
104	Huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	"		5 182		5 182	2 591	UBND huyện Cẩm Khê
105	Huyện Hạ Hòa	Hạ Hòa	"		2 424		2 424	1 212	UBND huyện Hạ Hòa
106	Huyện Đoan Hùng	Đoan Hùng	"		1 132		1 132	566	UBND huyện Đoan Hùng
107	Huyện Phù Ninh	Phù Ninh	"		3 262		3 262	1 631	UBND huyện Phù Ninh
108	Huyện Tam Nông	Tam Nông	"		6 308		6 308	3 154	UBND huyện Tam Nông
109	Huyện Tân Sơn	Tân Sơn	"		6 672		6 672	3 336	UBND huyện Tân Sơn
110	Huyện Thanh Sơn	Thanh Sơn	"		1 602		1 602	801	UBND huyện Thanh Sơn
111	Huyện Yên Lập	Yên Lập	"		6 218		6 218	3 109	UBND huyện Yên Lập

Phụ biểu 2.2

DANH MỤC, MỨC VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA, DỰ ÁN BỘ, NGÀNH ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung)

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết KH năm 2014		Kế hoạch 2015		Chủ đầu tư
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đối ứng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đối ứng	Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		**478 817**	**124 098**	**204 052**	**52 661**	**10 000**	**0**	
I	**DỰ ÁN ODA**		**270 307**	**41 112**	**120 254**	**28 021**	**2 950**	**0**	
a	***Dự án chuyển tiếp***								
1	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc - tỉnh Phú Thọ	1029/QĐ-BNN, 19/5/2011; 2177/QĐ/BNN, 13/8/2010	144 200	24 370	28 147	15 298	1 000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Dự án nâng cao chất lượng an toàn SPNN và phát triển khí sinh học (QSEAP)	3620/QĐ-UB, 30/10/09; 3376/QD-UB, 26/10/11; 969/QĐ-UB ngày 17/4/2013	111 253	15 792	92 107	12 723	1 000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	***Dự án khởi công mới năm 2015***								
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 năm 2015 (vốn ADB)	358/TTg, 10/3/2014; 2178/QĐ-UBND, 15/9/2014	14 854	950			950		Sở Giáo dục và Đào tạo
II	**DỰ ÁN BỘ NGÀNH ĐẦU TƯ**		**208 510**	**82 986**	**83 798**	**24 640**	**7 050**	**0**	
a	***Dự án hoàn thành đã quyết toán***								

STT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết KH năm 2014		Kế hoạch 2015		Chủ đầu tư
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đối ứng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đối ứng	Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	
1	Hạng mục Sân vườn thuộc Dự án Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tỉnh Phú Thọ	1677/QĐ-UBND, 23/7/2014	20 084	4 055	19 066	3 505	550		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
2	Thanh toán KLHT các hạng mục quyết toán Dự án Trung tâm điều dưỡng người có công	3595/QĐ-UBND, 7/12/2006; 938/QĐ-UBND, 16/7/2012	45 225	9 045	23 232	8 045	1 000		Trung tâm điều dưỡng người có công
b	***Dự án chuyển tiếp***								
1	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản Trung ương Đoàn	202, 2841/QĐ-TƯĐTN ngày 15/7/08, 8/2/12	28 634	13 101	14 500	2 000	500		Tỉnh đoàn Phú Thọ
2	Trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an tỉnh Phú Thọ	1300/QĐ-BCA-H41, 19/4/2011; 1884/QĐ-BCA-H41, 16/4/2013	109 570	54 785	25 000	11 090	3 000		Công an tỉnh Phú Thọ
3	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục chính của Nhà văn hóa lao động tỉnh Phú Thọ	311/QĐ-TLĐ, 20/3/2014	4 997	2 000	2 000		2 000		Liên đoàn Lao động tỉnh Phú Thọ

Biểu số 03

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐĂNG KÝ GIAO KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
	TỔNG SỐ		**10 332 606**	**8 686 889**		**1 404 288**	**1 577 008**	**719 839**	**689 839**	**3 858 608**	**3 566 052**	**1 178 682**	**920 400**		
I	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KT-XH CÁC VÙNG**		**2 786 954**	**2 125 832**		**638 615**	**586 193**	**170 700**	**158 700**	**792 433**	**705 143**	**171 900**	**171 900**		
(1)	***Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014***														
*	*Dự án nhóm B*														
1	Đường vào khu du lịch Ao Châu	550/QĐ-UB, 14/3/07; 1055/QĐ- UB, 30/3/11	35 627	35 627	900/QĐ-UBND, 12/4/2013	55 574	35 627	3 500	2 000	30 680	29 680	1 500	1 500		UBND huyện Hạ Hòa
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông vùng đồi	~~316/QĐ-UB, 15/10/04;~~ 2246/QĐ-UB, 18/8/05; 501/QĐ-UB, 23/02/06; 2513/QĐ-UB, 04/9/08; 1054/QĐ-UB ngày	112 139	112 139				16 000	8 000	93 534	93 450	8 000	8 000		UBND huyện Hạ Hòa
3	Đường đến trung tâm xã Ca Đình	664/QĐ-UBND, 20/3/09; 3487/QĐ-UB, 02/11/10; 164/QĐ-UB, 17/01/12	80 427	75 427	1847/QĐ-UBND 11/8/2014	78 428	73 380	10 000	10 000	73 380	63 380	5 000	5 000		UBND huyện Đoan Hùng
4	Đường Quang Húc - Tề Lễ	1559/QĐ-UB, 17/6/09; 1906/QĐ-UB; 06/6/11;	111 829	111 829	395/QĐ-UBND, 05/02/2013	139 256	111 829	15 000	15 000	110 300	100 240	0	0		UBND huyện Tam Nông
5	Đường Trung tâm thị trấn Hùng Sơn	1894/QĐ-UBND, 24/6/2010; 165/QĐ-UBND, 17/01/2102	44 816	25 000				5 000	5 000	42 450	22 950	2 000	2 000		UBND huyện Lâm Thao
*	*Dự án nhóm C*														
6	Hỗ trợ phát thanh truyền hình (mua sắm, lắp đặt máy phát sóng truyền hình; xe truyền hình màu lưu động; trường quay và thiết bị chuyên dụng)	3451/QĐ-UBND 21/12/07;1298/QĐ-UB, 14/5/08; 1055/QĐ-UB, 30/3/11; 3447/QĐ-UBND, 31/10/11	27 417	27 417				2 000	2 000	22 330	22 330	2 400	2 400		Đài PTTH tỉnh
(3)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2015***														
*	*Dự án nhóm B*														
7	Cầu, đường nối thị trấn Thanh Sơn - xã Sơn Hùng	1908/QĐ-UBND; 13/7/09;	134 513	134 513				10 000	10 000	70 792	63 292	20 000	20 000		UBND huyện Thanh Sơn
8	Hỗ trợ Trường Đại học Hùng Vươn g (Hạng mục hoàn thành Trung tâm HCHB, khoa Đại học kinh tế, khoa nông lâm, hạ tầng kỹ thuật)	1424/QĐ-UBND ngày 10/5/2004; 1014/QĐ-UBND ngày 01/10/2009	1 744 000	1 113 600				30 000	30 000	187 617	181 921	40 000	40 000		Trường Đại học Hùng Vương
	Trong đó:														
-	*Thanh toán khối lượng hoàn thành Dự án Trung tâm hành chính hiệu bộ; khoa Đại học kinh tế; hạ tầng kỹ thuật*	~~3232/QĐ-CT, 22/10/04;~~ *3014/QĐ-UBND,1/10/09; 3152/QĐ-UBND 23/11/07; 3034/QĐ-UBND, 28/9/11;*	*247 012*	*243 237*				*11 000*	*11 000*	*159 727*	*154 031*	*10 000*	*10 000*		Trường Đại học Hùng Vương

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
-	*Hoàn thiện hạ tầng xung quanh nhà Hành chính hiệu bộ (thuộc dự án Trung tâm hành chính hiệu bộ)*	*3034/QĐ-UBND, 28/9/11*	*2 870*	*2 870*								*3 000*	*3 000*		Trường Đại học Hùng Vương
-	*Dự án Khoa Đại học Nông lâm*	*3251/QĐ-CT, 22/10/04; 3014/QĐ-UBND, 1/10/09*	*78 969*	*78 969*				*19 000*	*19 000*	*27 890*	*27 890*	*27 000*	*27 000*		Trường Đại học Hùng Vương
9	Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông Thao, huyện Hạ Hoà	1222/QĐ-UB, 07/5/10	239 906	239 000				17 700	17 700	99 850	68 900	40 000	40 000		UBND huyện Hạ Hòa
10	Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 1	112/QĐ-UBND ngày 12/01/2012; 2766/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	55 000	50 000				11 500	9 000	11 500	9 000	20 000	20 000		UBND thị xã Phú Thọ
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa	2402/QĐ-UBND ngày 12/9/2012; 2747/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	201 280	201 280	2747/QĐ-UBND 30/10/2013; 2679/QĐ-UBND 31/10/2014	365 357	365 357	50 000	50 000	50 000	50 000	33 000	33 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
II	**HỖ TRỢ HẠ TẦNG HUYỆN MỚI CHIA TÁCH**		**103 782**	**103 782**		**34 049**	**34 049**	**19 000**	**16 000**	**42 900**	**42 100**	**50 000**	**50 000**	**0**	
(1)	***Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014***		***44 782***	***44 782***		***34 049***	***34 049***	***6 500***	***3 500***	***30 400***	***29 600***	***3 800***	***3 800***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Trung tâm Hội nghị huyện (Nhà Hội trường)	2360/QĐ-UBND, 05/8/10	34 049	34 049	1759/QĐ-UBND, 01/8/2014	34 049	34 049	6 000	3 000	23 000	22 200	3 800	3 800		UBND huyện Tân Sơn
*	*Dự án nhóm C*														
2	Đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	2226/QĐ-UBND	10 733	10 733				500	500	7 400	7 400				UBND huyện Tân Sơn
(2)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau 2015***		***59 000***	***59 000***				***12 500***	***12 500***	***12 500***	***12 500***	***46 200***	***46 200***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
3	Dự án đường Tân Phú - Xuân Đài (Giai đoạn 1)	184/QĐ-UBND ngày 18/01/2008; 2769/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	59 000	59 000				12 500	12 500	12 500	12 500	46 200	46 200		UBND huyện Tân Sơn
III	**HỖ TRỢ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP BÁCH KHÁC CỦA ĐỊA PHƯƠNG**		**1 087 720**	**1 001 909**				**120 000**	**120 000**	**120 000**	**120 000**	**180 000**	**180 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***														
*	*Dự án nhóm B*														
1	Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh	1197/QĐ-UBND ngày 8/5/2012; 2768/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	348 065	300 000	771/QĐ-UBND, 10/4/2014	348 065	300 000	70 000	70 000	70 000	70 000	50 000	50 000		UBND huyện Đoan Hùng
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa	2402/QĐ-UBND ngày 12/9/2012; 2747/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	201 280	201 280	2747/QĐ-UBND 30/10/2013; 2679/QĐ-UBND 31/10/2014	365 357	365 357	50 000	50 000	50 000	50 000	30 000	30 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
(2)	***Dự án dự kiến khởi công mới năm 2015***														
*	*Dự án nhóm B*														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
1	Cầu qua sông Bần xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn	7812-CV/VPTW, 26/4/2014; 107/BC-UBND, 18/6/2014	259 898	250 000					0	0	0	30 000	30 000		UBND huyện Thanh Sơn
2	Đường nối từ QL.32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Số QĐ-UBND ngày /10/2014	123 267	110 940					0	0	0	40 000	40 000		Sở Giao thông Vận tải
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318	Số QĐ-UBND ngày /10/2014	155 210	139 689								30 000	30 000		Sở Giao thông Vận tải
4	Đường đến Trung tâm xã Thu Cúc	1139/QĐ- UBND; 06/4/2010; 2623/QĐ-UBND, 03/10/12	148 744	148 744				26 000	26 000	128 100	128 100				UBND huyện Tân Sơn
IV	**CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CẤP ĐÊ SÔNG ĐẾN NĂM 2020 THEO QĐ 2068/QĐ- TTG CỦA TTCP**		**327 222**	**317 924**				**37 000**	**37 000**	**192 806**	**189 806**	**45 000**	**45 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***		***327 222***	***317 924***	***0***	***0***	***0***	***37 000***	***37 000***	***192 806***	***189 806***	***45 000***	***45 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Dự án cải tạo thân đê và cứng hoá mặt đê đoạn Km 99,95-Km105 đê Tả Thao và đoạn Km 70,3-Km 72 đê Hữu Lô, thành phố Việt Trì	2707/QĐ-ND, 22/10/07; 85/QĐ-UB, 11/01/10; 646/QĐ-UBND, 12/3/12	264 234	261 234				37 000	37 000	192 806	189 806	26 000	26 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
*	*Dự án khởi công mới năm 2015*														
2	Xử lý sạt lở bờ, vớ sông đoạn từ K20 + 420 đến K21 + 400 và đoạn K21+ 950 đến K22 +940 đê tả Đà, huyện Thanh Thuỷ	2357/QĐ-UBND ngày 02/10/2014	62 988	56 690				0	0	0	0	19 000	19 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
V	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**		**54 124**	**30 000**				**7 000**	**7 000**	**17 800**	**14 912**	**15 000**	**15 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***		***54 124***	***30 000***				***7 000***	***7 000***	***17 800***	***14 912***	***15 000***	***15 000***	***0***	
	Dự án nhóm B														
1	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu vực đồng Láng Chương thuộc các xã: Phú Lạc, Chương Xá, Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	2947/Q Đ/UBND ngày 31/10/2012	54 124	30 000	1583/QĐ-UBND; 26/6/2013	48 996	30 000	7 000	7 000	17 800	14 912	15 000	15 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
VI	**CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, GIỐNG THỦY SẢN**		**85 669**	**60 000**				**8 000**	**8 000**	**17 258**	**17 208**	**32 200**	**30 500**	**0**	
(1)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành 2015***		***25 488***	***20 000***				***8 000***	***8 000***	***17 258***	***17 208***	***2 792***	***2 792***	***0***	
	Dự án nhóm B														
1	Dự án nâng cao năng lực sản xuất giống vật nuôi tỉnh Phú Thọ	2948/QĐ/UBND, 31/10/2012	25 488	20 000				8 000	8 000	17 258	17 208	2 792	2 792		Trung tâm giống vật nuôi
(2)	***Dự án dự kiến khởi công mới năm 2015***		***60 181***	***40 000***				***0***	***0***	***0***	***0***	***29 408***	***27 708***	***0***	
	Dự án nhóm B														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
2	Hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	3850/BKHĐT-KTNN, 18/6/2014; 1673/QĐ-UBND, 22/7/2014	44 129	30 000				0	0	0	0	23 708	23 708		UBND huyện Cẩm Khê
	Dự án nhóm C														
3	Dự án đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp chất lượng cao tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015	2662/QĐ-UBND ngày 22/10/2013	16 052	10 000				0	0	0	0	5 700	4 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
VII	**CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG**		**582 303**	**335 990**			**225 142**	**27 000**	**27 000**	**198 792**	**142 252**	**224 915**	**40 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***		***582 303***	***335 990***				***27 000***	***27 000***	***198 792***	***142 252***	***224 915***	***40 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	*Hỗ trợ Vườn Quốc gia Xuân Sơn* theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006	3785/QĐ- CT, 06/11/2003; 3044/QĐ-CT, 07/11/2005; 2911/QĐ-UBND, 28/9/09; 393/QĐ-UBND, 22/01/2011	272 236	272 236				16 000	16 000	92 754	92 754	25 744	25 744		Vườn QG Xuân Sơn
2	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng		*283 308*	*45 754*				7 000	7 000	*90 578*	*34 898*	*188 327*	*10 856*		
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Thanh Sơn giai đoạn 2011-2015	Số: 2950 , 2951, 2952, 2953 /QĐ-UBND ngày 31/10/2012	80 802	10 912				494	494	25 407	9 096	54 551	1 816		UBND huyện Thanh Sơn
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Tân Sơn giai đoạn 2011-2015	Số: 2951 /QĐ-UBND ngày 31/10/2012	77 233	10 720				597	597	24 270	8 657	51 963	2 063		UBND huyện Tân Sơn
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Yên Lập giai đoạn 2011-2015	Số: 2952 /QĐ-UBND ngày 31/10/2012	74 849	9 917				530	530	22 360	7 816	51 589	2 101		UBND huyện Yên lập
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn QGXS giai đoạn 2011-2015	Số: 2946 /QĐ-UBND ngày 31/10/2012	50 424	14 205				975	975	18 540	9 329	30 224	4 876		Vườn QG Xuân Sơn
*	Hoàn trả vốn ứng trước các dự án 661							4 404	4 404						
*	*Dự án nhóm C*														
3	Dự án nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng Kiểm lâm giai đoạn 2012-2015	Số: 2949/QĐ-UBND ngày /10/2016	26 759	18 000	3318/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	26 304	18 000	4 000	4 000	15 460	14 600	10 844	3 400		Chi cục Kiểm lâm
VIII	**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**		**245 870**	**167 812**				**30 000**	**30 000**	**53 200**	**53 200**	**7 000**	**7 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***		***245 870***	***167 812***				***30 000***	***30 000***	***53 200***	***53 200***	***7 000***	***7 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	2512/QĐ-UBND, 01/9/09	127 186	87 352				10 000	10 000	21 100	21 100	3 500	3 500		Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng
2	Bệnh viện y học cổ truyền	2510/QĐ-UBND, 01/9/09;	118 684	80 460	...../QĐ-UBND, .../10/2014;	218 099	205 000	20 000	20 000	32 100	32 100	3 500	3 500		Bệnh viện y học cổ truyền
IX	**HỖ TRỢ HẠ TẦNG DU LỊCH**		**250 248**	**58 000**				**30 000**	**15 000**	**56 572**	**31 572**	**19 000**	**19 000**	**0**	
(1)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2015***		***250 248***	***58 000***				***30 000***	***15 000***	***56 572***	***31 572***	***19 000***	***19 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Hồ công viên Văn Lang trong quần thể Khu du lịch Văn Lang, TP Việt Trì	2118/QĐ-UBND, 07/8/2012; 2827/QĐ-UBND ngày 05/11/2013	250 248	58 000				30 000	15 000	56 572	31 572	19 000	19 000		UBND thành phố Việt Trì

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
X	**CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ THEO QĐ 193/2006/QĐ- TTG CỦA TTCP**		**113 845**	**108 000**				**6 000**	**6 000**	**71 525**	**71 525**	**3 000**	**3 000**	**0**	
(1)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2015***		***113 845***	***108 000***				***6 000***	***6 000***	***71 525***	***71 525***	***3 000***	***3 000***	***0***	
	Dự án nhóm B														
1	Khu tái định cư di dân vùng bị lún sụt đất xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (giai đoạn 1)	517/QĐ-UBND 28/2/2013	113 845	108 000				6 000	6 000	71 525	71 525	3 000	3 000	0	Sở Nông nghiệp và PTNT
XI	**CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ**		**54 645**	**52 770**				**13 000**	**13 000**	**25 300**	**25 300**	**18 000**	**18 000**	**0**	
(1)	***Dự án hoàn thành năm 2015***		***54 645***	***52 770***	***0***	***0***	***0***	***13 000***	***13 000***	***25 300***	***25 300***	***18 000***	***18 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm C*														
1	Dự án khu Tràn Bông - Trỏ Lao, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	758/QĐ-UBND, 25/3/08; 1073/QĐ-UBND, 4/9/09; 1621/QĐ-UBND,	9 207	9 107				6 000	6 000	7 700	7 700	600	600		UBND huyện Yên Lập
2	Dự án Khu Đồng Răng, xã Thạch Kiệt huyện Tân Sơn	754/QĐ-UBND, 25/3/08; 2111/QĐ-UBND 30/7/09	17 019	16 689				7 000	7 000	11 100	11 100	4 300	4 300		UBND huyện Tân Sơn
3	Dự án khu Đồng Thoi xã Kiệt Sơn		14 569	13 124				0	0	4 000	4 000	7 700	7 700		UBND huyện Tân Sơn
4	Dự án khu Tâm Bưởi - Thống Nhất, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập	QĐ số 2068/QĐ- UBND ngày 28/7/2009	13 850	13 850				0	0	2 500	2 500	5 400	5 400		UBND huyện Yên Lập
XII	**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ ĐỀN HÙNG**		**2 799 774**	**2 799 774**	**0**	**731 624**	**731 624**	**109 139**	**109 139**	**1 172 352**	**1 162 586**	**290 667**	**224 000**		
a	**Dự án đã phê duyệt quyết toán**		**384.713**	**384.713**		**198.973**	**198.973**	**8.078**	**8.078**	**309.557**	**308.657**	**38.243**	**38.187**		
1	Khu sinh vật cảnh và nhà trưng bày Phong Lan	1961/QĐ-UBND 30/6/2010	14.923	14.923						13.984	13.984	470	470		Khu DTLS Đền Hùng
2	Hoàn thiện vườn ươm	4729/QĐ-UBND 30/12/2009; 1993/QĐ-UBND 15/6/2011	15.990	15.990						11.098	11.098	3.321	3.321		Khu DTLS Đền Hùng
3	Cải tạo via hè từ cổng biểu tượng vào khu cảnh quan ngã 5 Đền Giếng	4092/QĐ-UBND 07/12/2010	20.188	20.188	3400/QĐ-UBND 28/10/2011	19.420	19.420	5.278	5.278	15.086	15.086	2.936	2.936		Khu DTLS Đền Hùng
4	Di chuyển một số công trình xã Hy Cương để XD Trung tâm Lễ hội		32.465	32.465	0	0	0	0	0	21.836	21.436	8.449	8.449	0	
	Trong đó:														
-	*Trường Tiểu học Hy Cương*	*2118/QĐ-UBND 28/7/2008*	*11.072*	*11.072*						*7.062*	*7.062*	*2.684*	*2.684*		*UBND xã Hy Cương*
-	*Trường THCS*	*181/QĐ-UBND 18/01/2008*	*8.977*	*8.977*						*6.515*	*6.115*	*1.614*	*1.614*		*UBND xã Hy Cương*
-	*Trạm y tế xã*	*1599/QĐ-UBND 10/6/2008*	*5.293*	*5.293*						*3.497*	*3.497*	*1.796*	*1.796*		*UBND xã Hy Cương*

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
-	*Bãi đỗ xe Hy Cương*	*842/QĐ-UBND 08/4/2009*	*7.123*	*7.123*						*4.762*	*4.762*	*2.355*	*2.355*		*UBND xã Hy Cương*
5	XD một số hạng mục bổ sung đồn Công an Đền Hùng	2645/QĐ-UBND 05/10/2012	20.096	20.096				2.800	2.800	15.337	15.337	3.500	3.500		Khu DTLS Đền Hùng
6	Xây dựng khu rừng quốc gia Đền Hùng	893/QĐ-CT 07/4/2003	115.724	115.724						92.161	91.661	11.711	11.711		Sở Nông nghiệp và PTNT
7	Đền thờ Lạc Long Quân (giai đoạn 1)	*1943/QĐ-UBND 11/7/2008*	*42.972*	*42.972*						38.627	38.627	3.956	3.900		Khu DTLS Đền Hùng
8	Trung tâm lễ hội (giai đoạn 1)	*1414/QĐ-UBND 15/6/2007*	*122.355*	*122.355*	*4701/QĐ-UBND 29/12/2009*	*179.553*	*179.553*			101.428	101.428	3.900	3.900		Khu DTLS Đền Hùng
b	**Dự án hoàn thành đang trình duyệt quyết toán**		**169.460**	**169.460**	**0**	**29.474**	**29.474**	**1.000**	**1.000**	**139.445**	**130.579**	**8.381**	**7.063**	**0**	
1	Tu bổ tôn tạo Đền Thượng	1014/QĐ-UBND 08/5/2007	35.707	35.707						33.008	27.929	532	532		Khu DTLS Đền Hùng
2	Khu TĐC số 2 Hy Cương	7930, 9609 19/10/2012	26.194	26.194						21.731	21.731	2.318	2.000		UBND xã Hy Cương
3	Cảnh quan hồ cây xen và vườn cây lưu niệm	3194/QĐ-UBND 9/11/2009; 3518/QĐ-UBND 04/11/2011	29.474	29.474		29.474	29.474	1.000	1.000	26.761	26.761	624	624		Khu DTLS Đền Hùng
4	Khu dịch vụ ngã 5 Đền Giếng	3792/QĐ-CT 09/12/2004	57.822	57.822						43.616	43.616	4.607	3.607		Khu DTLS Đền Hùng
5	Cổng biểu tượng vào khu DT	3456/QĐ-CT 16/10/2003; 2474/QĐ-UBND19/9/2012	20.263	20.263						14.329	10.542	300	300		Khu DTLS Đền Hùng
c	**Dự án chuyển tiếp (hoàn thành trong năm 2015)**		**1.016.304**	**1.016.304**	**0**	**503.177**	**503.177**	**100.062**	**100.062**	**721.418**	**721.418**	**166.143**	**116.250**	***0***	
1	Đền thờ Lạc Long Quân (giai đoạn 2)	*2518/QĐ-UBND 01/9/2009*	167.513	167.513						138.359	138.359	8.628	4.000		Khu DTLS Đền Hùng
2	Trung tâm lễ hội (giai đoạn 2)	*305/QĐ-UBND 1/2/2010*	461.271	461.271	*908/QĐ-UBND 22/3/2011*	*471.501*	*471.501*			397.105	397.105	59.000	59.000		Khu DTLS Đền Hùng
3	Cổng vào Khu Trung tâm lễ hội Đền Hùng	*1072/QĐ-UBND 31/3/2011*	61.167	61.167	1671/QĐ-UBND 22/7/2014	31.676	*31.676*					6.550	2.000		Khu DTLS Đền Hùng
4	Thu gom xử lý rác thải, nước thải…	3439/QĐ-UBND 31/10/2011	43.529	43.529								6.600	2.000		Khu DTLS Đền Hùng
5	Hồ dưới chân núi Hình Nhân và đồi Lật Mật	4261/QĐ-UBND 17/12/2010	29.487	29.487				11.499	11.499	23.499	23.499	5.550	5.550		Khu DTLS Đền Hùng
6	Cảnh quan xung quanh hồ khu vực núi Hình Nhân và đồi Lật Mật	291/QĐ-UBND 21/01/2011; 2241/QĐ-UBND 09/9/2013	35.787	35.787				13.161	13.161	21.327	21.327	11.924	7.000		Khu DTLS Đền Hùng
7	Hệ thống cấp nước các hồ cảnh quan và phòng chống cháy rừng	89/QĐ-UBND 07/01/2011	127.172	127.172				75.403	75.403	98.665	98.665	23.965	14.000		Khu DTLS Đền Hùng
8	Cải tạo vườn cây lưu niệm số 2	2315/QĐ-UBND 30/8/2012	32.086	32.086						18.450	18.450	13.050	5.000		Khu DTLS Đền Hùng
9	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan hồ Mẫu (giai đoạn 1)	3044/QĐ-UBND 07/11/2012	58.292	58.292						24.013	24.013	30.876	17.700		Khu DTLS Đền Hùng
d	**Dự án Quảng trường Hùng Vương**		**771.197**	**771.197**								**55.000**	**55.000**		UBND TP Việt Trì

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
e	**Chuẩn bị đầu tư 2016-2020**		**458.100**	**458.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.932**	**1.932**	**22.900**	**7.500**		
1	Chuẩn bị đầu tư lập dự án Tháp Hùng Vương, đền bù		50.000	50.000						1.932	1.932	15.900	2.000		Khu DTLS Đền Hùng
2	Lập DA quy hoạch chi tiết; dự án và thi công Tượng đài Hùng vương		400.000	400.000								2.500	2.000		Khu DTLS Đền Hùng
3	Lập điều chỉnh quy hoạch phát triển Khu DTLS Đền Hùng đến 2025		6.900	6.900								4.000	3.000		Khu DTLS Đền Hùng
4	Lập quy hoạch chi tiết núi Hình Nhân và đồi Lật Mật		1.200	1.200								500	500		Khu DTLS Đền Hùng
XIII	**CÔNG TRÌNH VĂN HÓA TẠI ĐỊA PHƯƠNG CÓ Ý KIẾN CỦA LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC**		**113.600**	**85.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.840**	**0**	**18.000**	**13.000**		
11	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích gắn với di sản "Văn hóa Hát Xoan Phú Thọ" và "Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"	124/BC-UBND, 24/6/2014	113 600	85 400				0	0	4 840	0	18 000	13 000		
XIV	**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP**		**168 850**	**24 000**				**2 000**	**2 000**	**72 477**	**9 000**	**10 000**	**10 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***		***168 850***	***24 000***	***0***	***0***	***0***	***2 000***	***2 000***	***72 477***	***9 000***	***10 000***	***10 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Cụm công nghiệp Hoàng Xá, Thanh Thủy	642/QĐ-UBND, 23/6/2009; 811/QĐ-UBND, 21/7/2009;	64 870	6 000				0	0	35 500	1 500	4 500	4 500		UBND huyện Thanh Thủy
2	Cụm công nghiệp, làng nghề Lâm Thao	2883/QĐ-UBND, 16/10/2006; 1530/QĐ-UBND, 24/9/2010; 4566/QĐ-UBND, 31/12/2010	48 620	6 000				0	0	7 867	1 500	1 500	1 500		UBND huyện Lâm Thao
3	Cụm CN Thanh ba (Đường vào cụm CN làng nghề phía nam)	2344/QĐ-UBND, 21/8/2006; 2914/QĐ-UBND, 08/11/2007; 1372/QĐ-UBND, 20/5/2008	30 270	6 000						19 151	2 500	1 500	1 500		UBND huyện Thanh Ba
*	*Dự án nhóm C*														
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng (hạng mục đường giao thông)	3221/QĐ-UBND, 22/11/06; 601/QĐ-UBND, 28/02/11	25 090	6 000				2 000	2 000	9 959	3 500	2 500	2 500		UBND huyện Đoan Hùng
XV	**ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÙNG ATK**		**445 617**	**303 314**	**0**	**0**	**0**	**65 000**	**65 000**	**270 857**	**231 952**	**38 000**	**38 000**	**0**	
XVI	**CHƯƠNG TRÌNH PHÂN LŨ, CHẬM LŨ**		**1 112 383**	**1 112 383**				**70 000**	**70 000**	**749 496**	**749 496**	**50 000**	**50 000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường vùng chậm lũ đoạn thị trấn Thanh Sơn - Bến Ngọc - La Phù	438/QĐ-CT ngày 04/02/2005; số 713/QĐ-UBND ngày 20/3/2008; số 3724/QĐ-UBND ngày 11/12/2008; số 1308/QĐ-UBND ngày 25/5/2009	957 008	957 008				70 000	70 000	687 532	687 532	26.352	26.352		Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Đường sơ tán dân vùng chậm lũ đoạn Thượng Nông - Xuân Lộc - Thạch Đồng - Đào Xá - Giáp Lai	Số 1267/QĐ-CT ngày 18/5/2005; Số 1224/QĐ-UBND ngày 7/5/2010	155 375	155 375				0	0	61 964	61 964	23.648	23.648		Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
XVII	**HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ HỘ NGHÈO Ở XÃ, THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN QĐ 755/QĐ-TTG (Chương trình 134 kéo dài)**							**6 000**	**6 000**			**6 000**	**6 000**	**0**	Giao Ban dân tộc đề xuất phân bổ theo hướng dẫn của Ban Dân tộc TW

Biểu số 03.1

ĐĂNG KÝ DỰ KIẾN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA) KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng					Vốn đối ứng					
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	18	19	20	21	22	33	34	35	36	37	45	46
	TỔNG SỐ					**4.589.751,6**	**1.042.351**	**701.261**	**171.339**	**3.547.401**	**325.162**	**208.337**	**-**	**205.400**	**116.825**	**1.260.355**	**486.883**	**140.430**	**205.400**	**773.472**	**146.500**	
	Giao thông					**254.365**	**138.905**	**97.233**	**5.318**	**115.460**	**17.937**	**15.937**	**-**	**13.000**	**2.000**	**181.555**	**96.095**	**35.880**	**13.000**	**85.460**	**1.500**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014**					**54.887**	**24.887**	**17.421**	**1.582**	**30.000**	**2.937**	**2.937**	**-**	**-**	**-**	**47.534**	**17.534**	**2.880**	**-**	**30.000**	**-**	
a	***Dự án nhóm C***																					
1	Cải tạo, nâng cấp đường 312 (Vũ Ên - Hạ Hòa)	Hạ Hòa			2850/QĐ-UB, 0/9/2003; 962/QĐ-UB, 31/3/2004	19.754	9.754	6.828	556	10.000	937	937				19.754	9.754	1.700	-	10.000	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân An - Mỹ Lung (GĐ1 - Kết dư SPL V)	Yên Lập			588/QĐ-UBND, 017/2010	35.133	15.133	10.593	1.026	20.000	2.000	2.000		-	-	27.780	7.780	1.180	-	20.000	-	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015**					**199.478**	**114.018**	**79.812**	**3.736**	**85.460**	**15.000**	**13.000**	**-**	**13.000**	**2.000**	**134.021**	**78.561**	**33.000**	**13.000**	**55.460**	**1.500**	
a	***Dự án nhóm B***																					
3	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL316 Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)	Thanh Sơn	23km	09 - 13	2035/QĐ-UBND, 17/6/11; 1158/QĐ-UBND, 10/5/2013	158.352	102.892	72.024	2.307	55.460	8.000	8.000		8.000	-	124.021	68.561	31.000	8.000	55.460	-	
b	***Dự án nhóm C***																					
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện nối TL 314 với TL 320, huyện Hạ Hòa	Hạ Hòa	8,2km đường AHMN	2013-2014	416/QĐ-UBND, 08/2/2013	41.126	11.126	7.788	1.429	30.000	7.000	5.000		5.000	2.000	10.000	10.000	2.000	5.000	-	1.500	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
II	**Phát triển KTXH Đô thị; Cấp nước sinh hoạt; thu gom xử lý nước thải**					**2.857.247**	**657.105**	**459.309**	**105.470**	**2.200.142**	**270.775**	**175.400**	**-**	**175.400**	**95.375**	**584.224**	**316.497**	**86.100**	**175.400**	**267.727**	**104.840**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014**					**237.793**	**32.936**	**23.055**	**9.514**	**204.857**	**71.650**	**16.000**	**-**	**16.000**	**55.650**	**141.948**	**25.828**	**6.000**	**16.000**	**116.120**	**10.000**	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Cấp nước sinh hoạt An Đạo, huyện Phù Ninh	Phù Ninh		2014-2016	3006/QĐ-UBND, 26/9/2011; 1891/QĐ-UBND, 30/7/2013	137.861	692	484	6.532	137.169	49.500	-			49.500	68.450				68.450	8.000	
*	***Dự án nhóm C***																					
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Hưng Hóa và các vùng lân cận huyện Tam Nông	Tam Nông		09-14	3085/QĐ-UBND, 10/29/2008; 754/QĐ-UBND, 22/6/11	63.464	31.844	22.291	1.264	31.620	16.000	16.000		16.000	-	57.448	25.828	6.000	16.000	31.620	-	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phú Khê và xã Sai Nga huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	Cẩm Khê		2014-2016	2730/QĐ-UBND, 12/10/2012; 1929/QĐ-UBND, 01/8/2013	36.468	400	280	1.718	36.068	6.150	-			6.150	16.050	-			16.050	2.000	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015**					**1.978.714**	**615.519**	**430.863**	**65.856**	**1.363.195**	**168.900**	**156.900**	**-**	**156.900**	**12.000**	**386.807**	**287.769**	**80.100**	**156.900**	**99.038**	**65.120**	
a	***Dự án nhóm A***																					
4	Dự án phát triển toàn diện KT-XH các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại thành phố Việt Trì	Việt Trì			3026/QĐ-UBND, 28/9/2011	1.101.760	415.360	290.752	32.279	686.400	150.500	142.500		142.500	8.000	263.259	238.500	61.100	142.500	24.759	34.100	
b	***Dự án nhóm B***																					

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
5	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì	Việt Trì			309/QĐ-UBND, 02/2/2010	735.940	147.188	103.032	29.438	588.752	7.000	5.000		5.000	2.000	44.355	26.400	19.000	5.000	17.955	29.390	
6	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Thụy Vân (GĐ1 5000m3/ngày.đêm)	Việt Trì	5000m3/ngđ	2013-2015	1426/QĐ-UBND, 01/6/2012	141.014	52.971	37.080	4.139	88.043	11.400	9.400		9.400	2.000	79.193	22.869		9.400	56.324	1.630	
(3)	**Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015**					**625.886**	**7.700**	**5.390**	**29.438**	**618.186**	**30.225**	**2.500**	**-**	**2.500**	**27.725**	**55.469**	**2.900**	**-**	**2.500**	**52.569**	**29.000**	
a	***Dự án nhóm B***																					
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã Tạ Xá, Hương Lung, Sơn Tinh huyện Cẩm Khê	Cẩm khê	3550m3/ngđ	2014-2016	2729/QĐ-UBND, 12/10/2012; 1892/QĐ-UBND, 30/7/2013	86.032	2.000	1.400	4.002	84.032	22.225	1.000		1.000	21.225	34.225	1.000	-	1.000	33.225	8.000	
8	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy		2014-2015	3005/QĐ-UBND, 26/9/2011	166.765	2.500	1.750	7.822	164.265	3.000	1.500		1.500	1.500	3.250	1.500		1.500	1.750	16.000	
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Hồng Đà, Thượng Nông, Dậu Dương, Cổ Tiết, Thọ Văn, Dị Nậu, Hương Nộn	Tam Nông		2014-2016	2731/QĐ-UBND, 12/10/2012	96.000	3.000	2.100	4.429	93.000	-	-				550	-			550	-	
b	***Dự án nhóm C***																					
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã: Y Sơn, Ấm Hạ, Minh Hạc, Lang Sơn, Mai Tùng	Hạ Hòa		2014-2016	1391/QĐ-UBND, 05/6/2013	58.517	200	140	2.777	58.317	-	-				400	400				-	
11	Vệ sinh và nước sinh hoạt cho các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	tỉnh Phú Thọ			2580/QĐ-UBND, 09/8/2011	218.572			10.408	218.572	5.000				5.000	17.044				17.044	5.000	
(4)	**Danh mục dự án khởi công mới năm 2015**					**14.854**	**950**	**-**	**662**	**13.904**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**720**	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng					Vốn đối ứng					
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
a	***Dự án nhóm C***																					
12	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 năm 2015	tỉnh Phú Thọ			2178/QĐ-UBND, 15/9/2014	14.854	950		662	13.904											720	
III	**Nông lâm nghiệp, Thủy lợi**					**1.409.054**	**224.115**	**129.161**	**58.321**	**1.184.939**	**33.450**	**15.000**	**-**	**15.000**	**18.450**	**455.490**	**65.065**	**16.450**	**15.000**	**390.425**	**39.290**	
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015**					**471.075**	**74.209**	**26.554**	**20.086**	**396.866**	**5.000**	**1.000**	**-**	**1.000**	**4.000**	**393.790**	**42.164**	**10.450**	**1.000**	**351.626**	**720**	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Dự án nâng cao chất lượng an toàn SPNN và phát triển khí sinh học (QSEAP)	Các huyện DA		2009-2015	3620/QĐ-UB, 30/10/09; 3376/QĐ-UB, 26/10/11; 969/QĐ-UB, 17/4/2013	111.253	15.792	11.054	4.586	95.461	3.000	1.000		1.000	2.000	94.107	12.723	7.000	1.000	81.384	720	
2	Dự án năng lượng Nông thôn 2 (REE II)		50 xã		3303/QĐ-UBND, 15/10/09	359.822	58.417	15.500	15.500	301.405	2.000				2.000	299.683	29.441	3.450		270.242		
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015**					**937.979**	**149.906**	**102.607**	**38.235**	**788.073**	**28.450**	**14.000**	**-**	**14.000**	**14.450**	**61.700**	**22.901**	**6.000**	**14.000**	**38.799**	**38.570**	
a	***Dự án nhóm B***																					
3	Dự án phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Phú Thọ	Các huyện DA		2010-2016	1029/QĐ-BNN, 19/5/2011; 2177/QĐ/BNN, 13/8/2010	144.200	24.370	17.059	6.518	119.830	5.000	3.000		3.000	2.000	38.210	11.861	6.000	3.000	26.349	4.810	
4	Dự án trạm bơm tiêu Bình Bộ huyện Phù Ninh vay vốn Ấn Độ	Phù Ninh	Tiêu úng 5.367ha đất TN, 2.160ha đất NN	2014-2016	3007/QĐ-UBND, 25/11/2013	258.326	55.786	40.680	9.500	202.540	15.000	10.000		10.000	5.000	15.040	10.040	-	10.000	5.000	10.170	
5	Dự án hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án Cải tạo nông nghiệp có tưới (WB7)	Tam Nông, Thanh Thủy	Hỗ trợ tiêu 5.962ha; tưới 787,6ha	2014-2020	1357/QĐ-BNN-XD, 19/6/2014	496.187	66.193	42.378	20.476	429.994	5.000		-		5.000	5.000		-		5.000	21.880	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
b	***Dự án nhóm C***																					
6	Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp	Các huyện DA			1619/QĐ-BNN-KH, 15/7/2013; 2282/QĐ-UBND, 12/9/2013	39.266	3.557	2.490	1.741	35.709	3.450	1.000		1.000	2.450	3.450	1.000	-	1.000	2.450	1.710	
IV	**Y tế**					**69.086**	**22.226**	**15.558**	**2.231**	**46.860**	**3.000**	**2.000**	**-**	**2.000**	**1.000**	**39.086**	**9.226**	**2.000**	**2.000**	**29.860**	**870**	
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015**					**69.086**	**22.226**	**15.558**	**2.231**	**46.860**	**3.000**	**2.000**	**-**	**2.000**	**1.000**	**39.086**	**9.226**	**2.000**	**2.000**	**29.860**	**870**	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Dự án tăng cường chăm sóc, TV, Hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS và các hoạt động phòng chống HIV/AIDS dựa vào cộng đồng	Các huyện DA		2011-2014	1368/QĐ-UBND, 21/4/11	69.086	22.226	15.558	2.231	46.860	3.000	2.000		2.000	1.000	39.086	9.226	2.000	2.000	29.860	870	

(*) Trong đó: 05 dự án thuộc chương trình nước sạch và VSMT 8 tỉnh ĐBSH bố trí 39 tỷ đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2014/NQ-HĐND	*Phú Thọ, ngày 15 tháng 12 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5086/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014, Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014 và kế hoạch đầu phát triển năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành các Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014; kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 2015, phân bổ như sau:

1. Về nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn nước ngoài (ODA) kế hoạch năm 2015 (chưa bao gồm vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn TPCP) là 1.624,3 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư XDCB tập trung cân đối qua ngân sách (bao gồm cả nguồn thu tiền sử dụng đất) 557,4 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh: 342,9 tỷ đồng (bao gồm 30 tỷ đồng hỗ trợ công tác lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); ngân sách cấp huyện, xã 214,5 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 920,4 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài (ODA) 146,5 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc bố trí kế hoạch nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ

Việc bố trí kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2015 thực hiện theo đúng quy định tại các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 1792/CT-TTg ngày 15/01/2011, số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ XDCB; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, Văn bản số 3979/BKHĐT-TH ngày 24/6/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn triển khai lập kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015. Nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ năm 2015 thực hiện cân đối, bố trí cho các dự án theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Bố trí trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển, hoàn trả vốn ứng trước ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

- Bố trí vốn cho các dự án đã được phê duyệt quyết toán phân theo từng nguồn vốn (trong đó bố trí 50% số vốn còn thiếu cho các dự án phê duyệt quyết toán trước ngày 31/12/2013; các dự án phê duyệt quyết toán năm 2014 căn cứ nguồn vốn còn lại thực hiện bố trí theo tỷ lệ %);

- Bố trí vốn các dự án chuyển tiếp có tính chất quan trọng, cấp bách phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh;

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án thuộc danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA và dự án bộ, ngành đầu tư;

- Bố trí vốn cho một số dự án khởi công mới có đủ thủ tục đầu tư trước ngày 31/10/2014, bao gồm: các dự án thật sự cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và các dự án được Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương bố trí vốn khởi công mới năm 2015.

** Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện, xã được hưởng theo tỷ lệ điều tiết*: Các huyện, thành thị phải tập trung bố trí để xử lý nợ XDCB theo lộ trình quy định tại Chỉ thị 27/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 1623/KH-UBND ngày 26/4/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh (kể cả các dự án do Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao Uỷ ban nhân dân các huyện, thành thị làm chủ đầu tư). UBND các huyện, thành, thị phải phân bổ riêng từng nguồn để quản lý và thanh quyết toán theo quy định; gửi kết quả phân bổ vốn về UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính) để quản lý, giám sát trước ngày 30/01/2015.

3. Phương án bố trí

3.1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối 557,4 tỷ đồng (bao gồm tiền thu sử dụng đất 300 tỷ đồng), trong đó:

3.1.1. Ngân sách cấp tỉnh: 342,9 tỷ đồng, chiếm 61,5%, trong đó:

- Trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển 100 tỷ đồng;

- Hỗ trợ công tác lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 30 tỷ đồng;

- Hỗ trợ 02 doanh nghiệp công ích 2 tỷ đồng;

- Bố trí 10 tỷ đồng đối ứng cho 03 dự án ODA và 05 dự án bộ, ngành đầu tư;

- Bố trí 5 tỷ đồng chuẩn bị đầu tư;

- Phân bổ 195,9 tỷ đồng cho các công trình, dự án; cụ thể như sau:

+ Bố trí 7,168 tỷ đồng hoàn trả vốn tạm ứng ngân sách tỉnh năm 2014 cho 03 dự án.

+ Bố trí 76,382 tỷ đồng cho 111 công trình hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán, bằng 28,7% số vốn còn thiếu (trong đó: các công trình quyết toán trước 31/12/2013 và đối ứng chương trình KCH trường lớp học, nhà công vụ giáo viên bố trí 50% số vốn còn thiếu; các công trình quyết toán năm 2014 bố trí 21,4% số vốn còn thiếu).

+ Bố trí 112,35 tỷ đồng thực hiện 40 dự án chuyển tiếp, 03 dự án mới thuộc nhóm công trình quan trọng, cấp bách phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII.

3.1.2. Ngân sách huyện, xã (nguồn thu sử dụng đất theo tỷ lệ điều tiết): 214,5 tỷ đồng, chiếm 38,5%: Tập trung bố trí thanh toán nợ XDCB các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư.

3.2. Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương

Thực hiện đăng ký phương án phân bổ 920,4 tỷ đồng cho 74 dự án thuộc 17 chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW đảm bảo đúng mục tiêu, mức vốn được giao, định hướng của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương.

3.3. Nguồn vốn nước ngoài (ODA): Đăng ký phương án phân bổ 146,5 tỷ đồng vốn nước ngoài cho 15 dự án ODA.

3.4. Đối với nguồn vốn Chương trình MTQG: Tổng kế hoạch vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thông báo cho 12 Chương trình mục tiêu quốc gia là 296,91 tỷ đồng; trong đó vốn đầu tư phát triển 170,6 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 126,31 tỷ đồng. Sau khi có hướng dẫn của các bộ, ngành chủ quản chương trình, Uỷ ban

nhân dân tỉnh dự kiến phương án phân bổ báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3.5. Đối với nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đối ứng ODA hỗ trợ từ ngân sách Trung ương: Sau khi có văn bản thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban nhân dân tỉnh dự kiến phương án phân bổ báo cáo Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Nội dung cụ thể theo các biểu phân bổ chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVII, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

Biểu số 11

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Kết quả huy động năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch huy động năm 2015	So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch huy động	Ước thực hiện		TH14/ TH13	TH14/ KH14	KH15/ TH14	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7= 4/3	
	TỔNG SỐ	**13 460,2**	**13 425,8**	**14 222,8**	**15 253,2**	**105,7**	**105,9**	**107,2**	
1	Đầu tư qua ngân sách tỉnh	4 114,2	3 862,8	4 412,0	4 473,2	107,2	114,2	101,4	
-	Ngân sách đầu tư tập trung	568,4	557,4	557,4	557,4	98,1	100,0	100,0	
	Trong đó: + Vốn đầu tư trong cân đối	257,4	257,4	257,4	257,4	100,0	100,0	100,0	
	+ Tiền thu sử dụng đất	311,0	300,0	300,0	300,0	96,5	100,0	100,0	
-	Hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW và chương trình MTQG	1 042,5	905,4	1 195,1	1 549,3	114,6	132,0	129,6	
-	Vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh (1)	972,3	800,0	876,3	1 042,5	90,1	109,5	119,0	
-	Vốn ODA	450,7	600,0	455,5	700,0	101,1	75,9	153,7	
-	Vốn trái phiếu Chính phủ (2)	1 080,3	1 000,0	1 327,7	624,0	122,9	132,8	47,0	
2	Vốn bộ, ngành TW và các DNNN	3 111,3	3 214,0	3 245,2	3 458,0	104,3	101,0	106,6	
3	Đầu tư của dân cư, tư nhân	5 394,8	5 499,0	5 760,0	6 432,0	106,8	104,7	111,7	
4	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	839,9	850,0	805,7	890,0	95,9	94,8	110,5	

Ghi chú: (1): Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, tín dụng đầu tư, dự phòng, vượt thu, ứng trước NS tỉnh, XSKT, vốn vay KBNN, vốn khác ngân sách huyện, xã…..

(2): Bao gồm vốn TPCP bố trí các công trình giao thông, thủy lợi, y tế; chương trình MTQG xây dựng NTM, đối ứng các dự án ODA (không tính kế hoạch phân bổ để thu hồi vốn ứng trước)

Biểu số 22

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
1	2	5	6	7	8	9	9	10	11
A	**NGUỒN VỐN**					**557.400**	**557.400**		
1	Vốn đầu tư cân đối theo tiêu chí (NSTW hỗ trợ)					255.400	255.400		
2	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích					2.000	2.000		
3	Thu tiền sử dụng đất					300.000	300.000		
-	*Ngân sách tỉnh được hưởng*					*81.300*	*85.500*		
-	*Ngân sách huyện xã*					*218.700*	*214.500*		
*	**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ**					**557400**	**557.400**		
I	**Bố trí ngân sách huyện, xã**					**218700**	**214500**		
II	**Ngân sách tỉnh**					**338700**	**342900**		
1	Trả nợ vốn vay ngân hàng phát triển					58078	100000		
2	Trích 10% lập HSĐDC và CGCNQSDĐ					30000	30000		
3	Đối ứng các dự án ODA, bộ ngành đầu tư					25000	10000		Phụ biểu 2.2
4	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích, trong đó:					2000	2000		
-	*Công ty Môi trường đô thị thị xã Phú Thọ*						*500*		
-	*Công ty TNHH MTV chế biến rác thải Phú Thọ*						*1500*		
5	Chuẩn bị đầu tư						5000		QĐ giao sau
6	Trả nợ tiền tạm ứng ngân sách tỉnh					29800	7168		
7	Bố trí thực hiện dự án					149751	112350		
8	Công trình hoàn thành đã quyết toán					44071	76382		(Bằng 28,7% vốn còn thiếu)
B	**CHI TIẾT PHÂN BỔ VỐN (6+7+8)**		**4 522 551**	**2 840 222**	**2 356 961**	**223 622**	**195 900**	***7 168***	
I	**BỐ TRÍ ĐỂ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TỈNH**		**62 641**	**38 220**	**23 359**	**6 000**	**7 168**	**7 168**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
-	**Quản lý nhà nước**		**5 809**	**4 200**	**4 200**	**2 000**	**2 000**	**2 000**	
1	Dự án cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc của Ủy ban MTTQ tỉnh	1005/QĐ-UBND, 24/4/2013	5 809	4 200	4 200	2 000	2 000	*2 000*	Ủy ban MTTQ tỉnh
-	**Giáo dục - đào tạo**		**56 832**	**34 020**	**19 159**	**4 000**	**5 168**	**5 168**	
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1322/QĐ-UBND 14/5/10	37 572	14 820	13 572	2 000	2 369	*2 369*	TT GDTX tỉnh
3	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học tỉnh	342; 4328/QĐ-UB 02/10/03; 22/12/03; 1635/QĐ-UB 01/7/13	19 260	19 200	5 587	2 000	2 799	*2 799*	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học tỉnh
II	**BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN**		**2 816 735**	**1 158 826**	**1 003 903**	**123 342**	**112 350**	**0**	
II.1	**Giao thông**		**452 836**	**162 596**	**117 370**	**19 000**	**14 000**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
1	Dự án tuyến đường từ đường nhựa xã Trung Sơn đến bản người Mông, huyện Yên Lập (Giai đoạn 1 từ tràn Đồng Măng đến bản người Mông)	803/QĐ-UBND ngày 14/4/2014	40 105	20 500	13 000	8 000	5 000		UBND huyện Yên Lập
2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao	1565/QĐ-UBND ngày 24/6/2016	79 369	65 083	35 870		2 000		UBND huyện Lâm Thao
3	Cầu treo Ngòi Giành, xã Xuân An, huyện Yên Lập (hoàn thành phần cầu và 2 dốc, không làm phần đường)	1415/QĐ-UBND, 31/5/2012	10 962	2 500	2 400		1 000		UBND huyện Yên Lập
4	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 323C, huyện Phù Ninh (đoạn Quốc lộ 2 - Đê hữu sông Lô)	1797/QĐ-UBND ngày 17/7/2013;	69 292	4 000	4 000	4 000	2 000		UBND huyện Phù Ninh
5	Đường giao thông đến Trung tâm xã Yên Luật kết hợp đường tránh lũ, sơ tán dân các xã phía Nam huyện Hạ Hòa	2724/QĐ-UBND 25/8/2011	132 005	10 530	5 800	4 000	2 000		UBND huyện Hạ Hòa

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp mở rộng tuyến đường giao thông khu vực TT xã Sơn Dương, huyện Lâm Thao	3189/QĐ-UBND 10/10/2011	121 103	59 983	56 300	3 000	2 000		UBND huyện Lâm Thao
II.2	**Nông nghiệp - nông thôn**		**193 320**	**96 357**	**83 260**	**9 500**	**10 600**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
7	Cải tạo, nâng cấp hồ Ba Vực, huyện Cẩm Khê thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Dộc Gạo, Đồng Láng Chương và hồ chứa ruột tiêu úng 16 xã huyện Cẩm Khê (GĐ2)	2801/QĐ-UBND ngày 01/10/2008	35 000	7 620	5 050	3 000	1 400		Sở Nông nghiệp và PTNT
8	Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả ngòi Vĩnh Mộ	Số 1982/QĐ-UBND 20/7/2009; 2130/QĐ-UBND 8/8/2012	90 320	47 082	45 100	2 000	1 400		Sở Nông nghiệp và PTNT
9	Đường giao thông nông thôn đến UBND xã Thanh Nga, huyện Cẩm Khê	682/QĐ-UBND 12/6/2013	14 926	2 258	1 342		2 100		UBND huyện Cẩm Khê
10	Đường ống chống hạn huyện Thanh Ba	1562/QĐ-UBND ngày 21/8/2013	4892	1532	1500		1 700		UBND huyện Thanh Ba
11	Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Áng qua khu vực hồ Hàm Kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa	2345/QĐ-UBND ngày 20/7/2011; 2601/QĐ-UBND, 29/10/2014	42 497	35 000	30 188	4 500	2 000		UBND huyện Hạ Hòa
12	Tuyến đường ống dẫn nước từ hệ thống thủy lợi Dộc Giang - Phai Ngà cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho xã Mỹ Lương, huyện Yên lập	1364/QĐ-UBND 17/10/2014	5 685	2 865	80		2 000		UBND huyện Yên Lập
II.3	**Giáo dục - đào tạo**		**150 506**	**81 432**	**67 372**	**11 000**	**7 700**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
13	Trường THPT Tử Đà	1077/QĐ-UBND 23/4/2012; /QĐ-UBND, /10/2014	9 956	5 260	4 300	1 000	1 500		Trường THPT Tử Đà
14	Trường THPT Thanh Thủy	654/QĐ-UBND 10/3/03; 1551/QĐ-UBND 14/6/05; 3323/QĐ-UBND	26 877	24 434	15 582	5 500	1 500		Trường THPT Thanh Thủy
15	Trường PTTH Thanh Sơn	2342/QĐ-UBND 20/7/2011	43 980	7 500	7 350	2 500	1 000		Trường PTTH Thanh Sơn
16	Mua sắm bàn ghế, giường nằm cho Khu ký túc xá Sinh viên - Cụm số 1 Minh Phương	3178/QĐ-UBND ngày 7/10/11	13 870	11 900	11 900	1 000	700		Sở Xây dựng
17	Hỗ trợ Trường Mầm non Hà Thạch	2665/QĐ-UBND, 30/10/2014	23 270				2 300		UBND T.X Phú Thọ
18	Trường Chính trị tỉnh	2798/QĐ-UB 21/10/99;12/QĐ-TCT 29/10/07; 463/QĐ-UBND 27/02/12; 1444/QĐ-	32 553	32 338	28 240	1 000	700		Trường Chính trị tỉnh
II.4	**Y tế**		**67 039**	**18 282**	**18 282**	**18 282**	**7 000**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
19	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	2230/QĐ-UBND, 6/9/2013	67 039	18 282	18 282	18 282	7 000		Sở Y tế
II.5	**Văn hóa - xã hội**		**1 235 694**	**513 767**	**485 458**	**42 615**	**42 800**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
20	Quảng trường Hùng vương và trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố Việt Trì	2427/QĐ-UBND, 25/8/2009; 166/QĐ-UBND, 19/01/2010; 2943/QĐ-UBND, 31/10/2012; 166/QĐ-UBND 15/3/2010	771 197	450 850	422 771	15 000	15 000		UBND TP Việt Trì

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
21	Hồ công viên Văn Lang trong quần thể Khu du lịch Văn Lang, thành phố Việt Trì	2118/QĐ-UBND, 07/8/2012; 2827/QĐ-UBND ngày 05/11/2013	250 248	41 572	41 572	15 000	15 000		UBND TP Việt Trì
22	Hỗ trợ chống xuống cấp các di tích LSVH		16 750	11 500	11 500	3 000	3 000		Quyết định giao sau
23	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật đài truyền thanh cơ sở	3885/KH-UBND, 24/9/13	7 943	2 730	2 500	2 500	1 400		Quyết định giao sau
24	Phát sóng kênh truyền hình Phú Thọ trên vệ tinh	470/QĐ-UBND, 28/02/2014	39 500	7 115	7 115	7 115	2 000		Đài PTTH tỉnh
25	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích gắn với di sản "Văn hóa Hát Xoan Phú Thọ" và "Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"	3409/QĐ-UBND, 12/12/2012; 1524/QĐ-UBND, 19/6/2013, 2640/QĐ-UBND, 30/10/2014, 2641/QĐ-UBND, 30/10/2014, 2644/QĐ-UBND, 30/10/2014 2642/QĐ-UBND, 30/10/2014	113 600				5 000		Quyết định giao sau
26	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình khu liên hợp thể thao Việt Trì	4235/UBND-VX2, 02/10/2014	15 200				700		Trung tâm quản lý, khai thác Khu liên hợp TDTT
27	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Thư viện tỉnh Phú Thọ	4038/UBND-VX2, 23/9/2014	21 256				700		Thư viện tỉnh Phú Thọ
II.6	**Quản lý nhà nước**		**170 623**	**70 472**	**49 355**	**8 445**	**17 250**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
28	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc cơ quan Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ	1005/QĐ-UBND 24/4/2013	5 809	4 200	4 200	2 000	1 000		Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh Phú Thọ
29	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Phú Thọ	2006/QĐ-UBND, 09/8/2013	13 471	13 373	8 523	3 000	2 000		Văn phòng UBND tỉnh

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
30	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Hội nghị tỉnh và Cải tạo, nâng cấp và xây mới một số hạng mục công trình thuộc Trụ sở làm việc các cơ quan khu vực UBND tỉnh Phú Thọ	1844/QĐ-UBND, 24/7/2013, 2739/QĐ-UBND ngày 29/10/2013; 2524/QĐ-UBND, 2525/QĐ-UBND, 2526/QĐ-UBND, 2527/QĐ-UBND ngày 22/10/2014;	80 083	11 398	5 942	2 095	7 000		Văn phòng UBND tỉnh
31	Cải tạo, sửa chữa các phòng làm việc Ban Nội chính Tỉnh ủy	2553/QĐ-UBND, 09/10/2013	1 007	850	850	850	150		Văn phòng Tỉnh ủy
32	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm lưu trữ và Trung tâm công nghệ thông tin Tỉnh uỷ Phú Thọ	3409/QĐ-UBND, 28/10/2011; 3504/QĐ-UBND, 30/12/2013	27 101	25 900	24 500	0	1 400		Văn phòng Tỉnh ủy
33	Cải tạo, nâng cấp NLV sở Tài nguyên và Môi trường	2479/QĐ-UBND 19/9/2012	5 755	5 622	2 500	500	500		Sở Tài nguyên và Môi trường
34	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và nhà khách cơ quan Huyện ủy Thanh Thuỷ	2859 ngày 19/9/2013	14 981	8 989	2 700		2 500		Huyện ủy Thanh Thủy
*	***Dự án khởi công mới***								
35	Cải tạo, nâng cấp xây dựng công trình phụ trợ thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Phú Thọ	1056/QĐ-UBND, 25/4/2013	9 658	70	70		1 000		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Phú Thọ
36	Cải tạo, nâng cấp nhà khách 2 tầng thành nhà làm việc trụ sở Thanh tra tỉnh Phú Thọ	2178/QĐ-UBND 29/8/2013	3 026	70	70		700		Thanh tra tỉnh
37	Trụ sở làm việc của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Phú Thọ		9 733				1 000		Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
II.7	**Quốc phòng - an ninh**		**58 975**	**54 206**	**39 525**	**5 500**	**3 300**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT từ khởi công đến hết năm 2014	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014		Kế hoạch năm 2015		Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Riêng năm 2014	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi, hoàn ứng NS tỉnh*	
38	Sở Chỉ huy cơ bản (AP 05) *(giai đoạn I)*	3427/QĐ- UB 16/01/05; 1219/QĐ-UBND 07/6/11	51 076	46 406	32 325	4 000	2 800		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
39	NLV Ban CHQS huyện Tân Sơn	2595/QĐ-UBND 20/8/10; 1885/QĐ-UBND ngày 29/7/2013	7 899	7 800	7 200	1 500	500		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
II.8	**Khoa học - công nghệ**		**79 294**	**19 161**	**16 570**	**4 000**	**4 200**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
40	Dự án đầu tư xây dựng các Trung tâm Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ (Hạng mục đầu tư giai đoạn I)	3656/QĐ-UBND 11/11/2010	52 319	4 325	4 070	4 000	2 800		Sở Khoa học và Công nghệ
41	Đầu tư mua sắm trang thiết bị, tăng cường khả năng kiểm định phương tiện đo lường thử nghiệm chất lượng hàng hóa	1917/QĐ-UBND, 07/6/2011	26 975	14 836	12 500	0	1 400		Sở Khoa học và Công nghệ
II.9	**Hạ tầng Khu công nghiệp**		**408 447**	**142 555**	**126 712**	**5 000**	**5 500**	**0**	
*	***Dự án chuyển tiếp***								
42	Hạ tầng Khu công nghiệp Thụy Vân giai đoạn III	2752/QĐ-UBND ngày 06/9/2010	182 066	83 106	70 741	5 000	3 500		Công ty PT hạ tầng Khu công nghiệp
43	Khu công nghiệp Trung Hà	1979/QĐ-UBND, 27/7/2005	226 381	59 449	55 971		2 000		Công ty PT hạ tầng Khu công nghiệp
III	**BỐ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN**		**1 643 176**	**1 643 176**	**1 329 699**		**76 382**	**0**	**Chi tiết có phụ biểu số 2.1 kèm theo**

Biểu số 02.1

BỐ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung)

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
	TỔNG SỐ				**1 643 176**	**1 329 699**	**266 529**	**76 382**	(Bằng 28,7% vốn còn thiếu)
1	**THANH TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐÃ DUYỆT QUYẾT TOÁN TRƯỚC 31/12/2013 (bố trí 50% số vốn còn thiếu)**				**499 597**	**406 059**	**46 590**	**19 061**	
1.1	**Giao thông**				**163 523**	**157 159**	**6 800**	**3 400**	
1	Đường sơ tán dân đoạn La Phù - Thạch Khoán, huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy	2005-2009	3382/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	4 034	3 884	150	75	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Đường ô tô đến các xã khó khăn huyện Tân Sơn, tuyến đường đến xã Tân Sơn	Tân Sơn	2008-2011	1892/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	106 096	99 970	6 126	3 063	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Gia cố, nâng cấp tuyến đê hữu ngòi Lao kết hợp đường sơ tán dân (QL32C- TL 321)	Hạ Hoà	2007-2009	1667/QĐ-UBND 04/7/2013	53 393	53 305	88	44	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Công trình mặt đường giao thông đoạn T0-T3 tuyến D1 KCN Trung Hà	Tam Nông	2009-2011	2519/QĐ-UBND 22/10/2013	4 408	3 972	436	218	Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp
1.2	**Nông nghiệp - nông thôn**				**145 561**	**72 780**	**25 396**	**8 462**	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi hồ Chầm Sắt, xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Thanh Ba	2002-2009	3119/QĐ-UBND ngày 04/12/2013	1 546	1 464	82	41	UBND huyện Thanh Ba
6	Cụm công trình thủy lợi huyện Tân Sơn	Tân Sơn	2011-2012	3383/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	44 847	32 350	12 497	6 249	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Đắp tôn cao mở rộng và cứng hoá mặt đê tả sông Thao đoạn từ Đan Thượng đến xã Hậu Bổng huyện Hạ Hoà	Hạ Hoà	2009-2010	832/QĐ-UBND ngày 03/4/2013	20 869	19 869	1 000	500	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
8	Công trình điện thuộc dự án: Hồ suối mương và hệ thống cấp nước, cấp điện cho bản Đèo Mương, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	Tân Sơn	2011-2012	1573/QĐ-UBND ngày 15/7/2013	5 518	2 167	3 351	1 672	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1.3	**Y tế**				**6 595**	**6 520**	**75**	**37**	
9	Trạm Y tế xã Kim Đức, thành phố Việt Trì	Việt Trì	2011-2012	3486/QĐ-UBND ngày 30/12/2013	6 595	6 520	75	37	UBND xã Kim Đức, thành phố Việt Trì
1.4	**Giáo dục - đào tạo**				**51 266**	**43 124**	**8 142**	**4 073**	
10	Nhà ăn học sinh và căng tin - Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Việt Trì	2009-2013	3002/QĐ-UBND ngày 22/11/2013	5 272	2 442	2 830	1 415	Trường THPT chuyên Hùng Vương
11	Nhà lớp học bộ môn - Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Việt Trì	2011-2012	2272/QĐ-UBND, 10/9/2013	8 241	6 925	1 316	658	Trường THPT chuyên Hùng Vương
12	Sở GD&ĐT (Cải tạo, nâng cấp Nhà làm thi và hạng mục phụ trợ; Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc TTĐH HKPĐ, …)	Việt Trì	2012-2014	3098/QĐ-UBND ngày 04/12/2013; 3817/UBND-VX3 10/9/2014	3 664	3 079	585	293	Sở Giáo dục và Đào tạo
13	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Phương Xá	Cẩm Khê	2009	3517/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	2 356	2 293	63	32	Trường THPT Phương Xá
14	Sân, vườn, tường rào, nhà để xe Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Lập	Yên Lập	2010-2011	1301/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	832	700	132	66	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Lập
15	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp huyện Thanh Sơn (Nhà làm việc kiêm giảng đường và nhà lớp học bộ môn 2 tầng)	Thanh Sơn	2009-2010	2691/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 và 2659/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	4 098	3 688	410	205	Trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp huyện Thanh Sơn
16	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Thanh Ba	Thanh Ba	2010	2151/QĐ-UBND, 27/8/2013	3 837	3 361	476	238	Trường THPT Thanh Ba
17	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học và nhà công vụ - Trường Trung học Phổ thông Thanh Ba	Thanh Ba	2009	1173/QĐ-UBND, 07/4/2011	2 710	2 599	111	56	Trường THPT Thanh Ba

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
18	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng học - Trường THPT Hưng Hóa	Tam Nông	2010-2011	946/QĐ-UBND ngày 14/4/2012	3 883	3 700	183	92	Trường THPT Hưng Hóa
19	Nhà điều hành - Trường THPT Hưng Hóa	Tam Nông	2011-2012	1442/QĐ-UBND ngày 11/6/2013	3 727	3 430	297	148	Trường THPT Hưng Hóa
20	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học - Trường THPT Chân Mộng	Đoan Hùng	2009-2010	1883/QĐ-UBND ngày 31/5/2011	1 341	1 200	141	71	Trường THPT Chân Mộng
21	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng - Trường THPT Tam Nông	Tam Nông	2011-2012	1503/QĐ-UBND, 18/6/2013	5 968	5 368	600	300	Trường THPT Tam Nông
22	Hỗ trợ Trường tiểu học Cao Mại	Lâm Thao	2011-2012	1932/QĐ-UBND 24/10/2012	5 337	4 340	997	499	UBND thị trấn Lâm Thao
1.5	**Văn hóa - xã hội**				**132 652**	**126 475**	**6 177**	**3 089**	
23	Thi công đúc nhóm tượng Composit phun giả đồng, phù điêu và bia tưởng niệm (phần mỹ thuật, gói thầu số 1) công trình Tượng đài chiến thắng Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy	2011-2012	2965/QĐ-UBND ngày 19/11/2013	9 517	6 918	2 599	1 299	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
24	Chợ trung tâm thị trấn Hạ Hoà	Hạ Hoà	2005 - 2008	987/QĐ-UBND ngày 16/4/2012	6 647	6 543	104	52	UBND huyện Hạ Hòa
25	Hệ thống thiết bị an ninh và bổ sung hệ thống PCCC (gói thầu 17) dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2010-2011	2081/QĐ-UBND 19/8/2013	2 563	2 522	41	21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
26	Bổ sung nội thất xây dựng Nhà Bảo tàng Hùng Vương thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2007-2011	2798/QĐ-UBND 20/10/2012	16 507	16 150	357	179	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
27	Xây dựng nhà Bảo tàng Hùng Vương thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2007-2011	2797/QĐ-UBND 20/10/2012	67 511	65 987	1 524	762	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
28	Gói thầu số 1 - Nhà Luyện tập và Thi đấu thể thao tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2002-2003	2788/QĐ-UBND, 08/9/2010	29 907	28 355	1 552	776	Khu di tích Lịch sử Đền Hùng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
2	**THANH TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐÃ DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2014 (các công trình còn thiếu bố trí theo tỷ lệ % vốn còn lại là 21,5%)**				**1 108 273**	**923 640**	**184 633**	**39 668**	
2.1	**Nông nghiệp - nông thôn**				**378 537**	**351 627**	**26 910**	**5 787**	
29	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi 4 xã miền núi phía Đông Nam huyện Thanh Ba	Thanh Ba	1999-2007	1720/QĐ-UBND, 25/7/2014	10 774	10 590	184	40	UBND huyện Thanh Ba
30	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Lâm Thao	Lâm Thao	2007-2013	1574/QĐ-UBND ngày 15/7/2014	18 435	18 415	20	20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
31	Tu bổ nâng cấp đê tả, đê hữu ngòi Giành kết hợp đường giao thông huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	2007-2010	1690/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	114 603	114 514	89	19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
32	Dự án tưới cây trồng cạn huyện Thanh Sơn	Thanh Sơn	2007-2011	1694/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	88 355	88 161	194	42	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
33	Đập dâng Đá Thờ và hệ thống kênh tưới các xã Hương lung, Tạ Xá, Sơn Tình huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	2010-2013	1693/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	43 286	32 840	10 446	2 240	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
34	Dự án cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Cẩm Khê (hồ Đồng Nguyễn xã Phượng Vỹ)	Cẩm Khê	2010-2012	1692/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	5 302	4 000	1 302	279	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
35	Lắp đặt đường ống chảy có áp trong cống hồ Thượng Long, huyện Yên Lập để cấp nước tưới chống hạn phục vụ sản xuất nông nghiệp	Yên Lập	2012-2013	204/QĐ-UBND ngày 20/01/2014	1 010	400	610	131	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
36	Tu bổ, gia cố và nâng cấp tuyến đê hữu sông Lô đoạn K0-K9+200 huyện Đoan Hùng	Đoan Hùng	2009-2013	1691/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	69 339	67 588	1 751	375	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
37	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa hệ thống các trạm bơm thuộc các xã Phương Lĩnh, Hoàng Cương, Hanh Cù và Yên Nội, huyện Thanh Ba	Thanh Ba	2013-2014	2273/QĐ-UBND, ngày 08/10/2014	11 776	5 000	6 776	1 453	UBND huyện Thanh Ba
38	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thuỷ sản huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	2007-2013	1612/QĐ-UBND ngày 28/6/2014	11 343	9 143	2 200	472	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
39	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	Phù Ninh	201-2014	2583/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	4 313	976	3 337	716	Chi cục Kiểm lâm
2.2	**Giao thông**				**405 391**	**290 640**	**114 751**	**24 606**	
40	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	Tam Nông	2011-2013	2032/QĐ-UBND, 04/9/2014	29 157	23 033	6 124	1 313	UBND huyện Tam Nông
41	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hương Xạ - Chính Công, huyện Hạ Hòa	Hạ Hòa	2010-2011	944/QĐ-UBND ngày 28/4/2014	12 072	11 300	772	165	UBND huyện Hạ Hòa
42	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến Đại Nghĩa - Phú Thứ, huyện Đoan Hùng	Đoan Hùng	2010-2012	2030/QĐ-UBND, 04/9/2014	54 402	49 699	4 703	1 008	UBND huyện Đoan Hùng
43	Đường tránh lũ và sơ tán dân đi qua địa bàn các xã: Hương Lung, Cấp Dẫn, Tùng Khê, Đồng Cam, Thụy Liễu, Ngô Xá, Phượng Vỹ, Văn Bán (đoạn Xương Thịnh -Cấp Dẫn và Cấp Dẫn đến ĐT321 thuộc xã Đồng Cam)	Cẩm Khê	2012-2014	1432/QĐ-UBND ngày 26/6/2014	55 100	18 195	36 905	7 914	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
44	Cải tạo, sửa chữa tỉnh lộ 313C (đoạn từ km8+525 đến km13+120)	Cẩm Khê	2013	1258/QĐ-UBND ngày 05/6/2014	5 579	2 000	3 579	768	Sở Giao thông Vận tải
45	Cải tạo, sửa chữa tỉnh lộ 314 (đoạn từ km16+128 đến km39+220)	HTT	2013	1482/QĐ-UBND, 30/6/2014	6 024	2 000	4 024	863	Sở Giao thông vận tải
46	Đường ô tô đến các xã khó khăn huyện Tân Sơn, tuyến đường đến xã Đồng Sơn	Tân Sơn	2008-2012	1067/QĐ-UBND ngày 14/5/2014	74 984	73 412	1 572	337	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
47	Đường sơ tán dân cứu nạn, cứu hộ đoạn Hưng Long - Nga Hoàng, huyện Yên Lập	Yên Lập	2011-2013	1379/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	27 648	23 942	3 706	795	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
48	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 321C, đoạn Lương Sơn - Phượng Vỹ (km0+000 - km6+600) huyện Yên Lập và huyện Cẩm Khê	Yên Lập, Cẩm Khê	2012-2013	1724/QĐ-UBND, 28/7/2014	22 012	13 258	8 754	1 877	Sở Giao thông vận tải

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
49	Giai đoạn 1 dự án: Đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh thuộc huyện Thanh Ba và Thị xã Phú Thọ (đoạn K0-K7)	Thanh Ba	2010-2015	1872/QĐ-UBND ngày 16/8/2014	73 395	40 800	32 595	6 989	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
50	Đường từ quốc lộ 32C vào đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	Hạ Hòa	2007-2008	1489/QĐ-UBND, 20/10/2014	18 333	17 411	922	198	UBND huyện Hạ Hòa
51	Cải tạo , nâng cấp đường liên xã Bảo Thanh - Hạ Giáp, huyện Phù Ninh	Phù Ninh	2011-2013	2545/QĐ-UBND, 23/10/2014	26 685	15 590	11 095	2 379	UBND huyện Phù Ninh
2.3	**Giáo dục - đào tạo**				**67 973**	**49 599**	**18 374**	**3 976**	
52	Nhà lớp học bộ môn - Trường THPT Xuân Áng	Hạ Hòa	2010-2011	1885/QĐ-UBND, 15/8/2014	1 027	1 003	23	23	Trường THPT Xuân Áng
53	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng học - Trường THPT Xuân Áng	Hạ Hòa	2009-2010	1884/QĐ-UBND, 15/8/2014	1 369	1 317	52	11	Trường THPT Xuân Áng
54	Nhà lớp học 02 tầng - Trường THPT Phù Ninh	Phù Ninh	2008-2009	778/QĐ-UBND ngày 11/4/2014	2 403	2 322	81	17	Trường THPT Phù Ninh
55	Nhà đa năng - Trường THPT Phù Ninh	Phù Ninh	2007-2008	776/QĐ-UBND ngày 11/4/2014	5 044	4 950	94	20	Trường THPT Phù Ninh
56	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng học thành các phòng chức năng của Trường THPT Tam Nông, huyện Tam Nông	Tam Nông	2013	1552/QĐ-UBND, 07/7/2014	742	500	242	52	Trường THPT Tam Nông
57	Nhà điều hành, nhà bếp - Trường Dân tộc nội trú Yên Lập	Yên Lập	2009-2010	2169/QĐ-UBND, 16/9/2014	2 016	1 742	273	59	Trường Dân tộc nội trú Yên Lập
58	Nhà lớp học 02 tầng, 04 phòng học - Trường THPT Thạch Kiệt	Tân Sơn	2012-2013	641/QĐ-UBND ngày 21/3/2014	2 122	2 050	72	16	Trường THPT Thạch Kiệt
59	Nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng học - Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	T1-T12/2011	694/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	2 499	2 200	299	64	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp huyện Cẩm Khê

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
60	Nhà lớp học chức năng 02 tầng - Trường THPT Phương Xá, huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	2007-2008	1386/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	1 477	1 350	127	27	Trường THPT Phương Xá
61	Nhà lớp học bộ môn lý, hoá, sinh - Trường THPT Yển Khê	Thanh Ba	2009	2347/QĐ-UBND, ngày 01/10/2014	1 046	993	53	11	Trường THPT Yển Khê
62	Nhà lớp học 03 tầng, 12 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Yển Khê.	Thanh Ba	2009-2010	2346/QĐ-UBND ngày 01/10/2014	2 821	2 796	25	25	Trường Trung học Phổ thông Yển Khê
63	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng học và xây dựng Nhà vệ sinh của Trường THPT Thanh Ba, huyện Thanh Ba	Thanh Ba	2013	1551/QĐ-UBND, 07/7/2014	1 102	802	300	64	Trường THPT Thanh Ba
64	Cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học, khuôn viên sân trường và xây dựng phòng chờ giáo viên - Trường THPT Minh Đài	Tân Sơn	2012-2013	960/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	2 523	927	1 596	342	Trường THPT Minh Đài
65	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học thành Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng học - Trường THPT Mỹ Văn	Tam Nông	2012-2013	2095/QĐ-UBND, 09/9/2014	3 254	2 246	1 008	216	Trường THPT Mỹ Văn
66	Cổng, tường rào, nhà để xe học sinh - Trường THPT Hiền Đa	Cẩm Khê	2013-2014	961/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	1 108	400	708	152	Trường THPT Hiền Đa
67	Nhà điều hành - Trường THPT Trung Nghĩa	Thanh Thủy	2012-2013	642/QĐ-UBND ngày 21/3/2014	4 213	1 800	2 413	517	Trường THPT Trung Nghĩa
68	Nhà lớp học 03 tầng, 06 phòng học - Trường Dân tộc nội trú Yên Lập	Yên Lập	2009-2010	2170/QĐ-UBND, 16/9/2014	2 117	1 132	985	211	Trường Dân tộc nội trú Yên Lập
69	Nhà lớp học bộ môn 02 tầng, 06 phòng học- Trường THPT Phong Châu	Lâm Thao	2011-2012	170/QĐ-UBND ngày 17/01/2014	4 965	3 152	1 813	389	Trường THPT Phong Châu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
70	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng, 4 phòng học - Trường THPT Phương Xá	Cẩm Khê	2011-2013	1849/QĐ-UBND, 12/8/2014	3 951	3 600	351	75	Trường THPT Phương Xá
71	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng, 6 phòng học - Trường THPT Phù Ninh	Phù Ninh	2011-2012	1683/QĐ-UBND, 24/7/2014	3 251	2 900	351	75	Trường THPT Phù Ninh
72	Nhà truyền thống - Trường THPT Phong Châu	Lâm Thao	2009-2010	174/QĐ-UBND ngày 17/01/2014	2 761	1 040	1 721	369	Trường THPT Phong Châu
73	Nhà lớp học bộ môn 03 tầng, 06 phòng học - Trường Trung học Phổ thông Yên Lập.	Yên Lập	2011-2012	2387/QĐ-UBND ngày 07/10/2014	4 972	2 800	2 172	466	Trường THPT Yên Lập
74	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng, 4 phòng học - Trường PTTH Yển Khê	Thanh Ba	2011-2013	2433/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	3 084	2 250	834	179	Trường THPT Yển Khê
75	Nhà lớp học 3 tầng (NS1) - Trường THPT Công nghiệp Việt Trì	Việt Trì	2007-2011	2495/QĐ-UBND, 21/10/2014	3 989	3 227	762	163	Trường THPT Công nghiệp Việt Trì
76	Hỗ trợ Trường mầm non Vĩnh Phú	Phù Ninh	2009-2011	2793/QĐ-UBND, 01/10/2012	4 118	2 100	2 018	433	UBND xã Vĩnh Phú, huyện Phù Ninh
2.4	**Văn hóa - xã hội**				**102 765**	**89 087**	**13 679**	**2 933**	
77	Cải tạo, sửa chữa khán đài và các phòng làm việc; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và cây xanh; Xây dựng các sân thể thao ngoài trời sân vận động huyện, thuộc Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Lâm Thao	Lâm Thao	2012-2013	2255/QĐ-UBND, 23/9/2014	7 622	7 578	44	9	UBND huyện Lâm Thao
78	Khán đài sân vận động huyện Lâm Thao	Lâm Thao	2007-2008	882/QĐ-UBND ngày 21/4/2014	2 383	2 299	84	18	UBND huyện Lâm Thao
79	Cung cấp, lắp đặt điều hòa tầng trệt và các phòng kho của Bảo tàng (gói thầu số 47) thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2010-2011	1882/QĐ-UBND, 14/8/2014	437	287	150	32	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
80	Thi công hệ thống kết cấu đỡ nhóm tượng công trình Tượng đài chiến thắng Tu Vũ,huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy	2011-2012	1651/QĐ-UBND, 18/7/2014	1 690	1 510	180	39	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
81	Khán đài A phần bổ sung từ cốt ±0,00 + cốt + 8,4m công trình sân vận động huyện Lâm Thao	Lâm Thao	2007-2008	883/QĐ-UBND ngày 21/4/2014	463	238	225	48	UBND huyện Lâm Thao
82	Cung cấp, lắp đặt hệ thống thang máy dành cho người tàn tật (gói thầu số 48) thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2010-2012	1812/QĐ-UBND, 06/8/2014	2 337	1 948	389	83	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
83	Cung cấp, lắp đặt hệ thống thang máy thuộc dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2009-2010	1813/QĐ-UBND, 06/8/2014	4 141	3 513	628	135	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
84	Hạng mục miếu Lãi Lèn, thuộc dự án khôi phục miếu Lãi Lèn, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì	Việt Trì	2011-2013	1748/QĐ-UBND, 31/7/2014	7 153	6 764	389	83	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
85	Sân khấu ngoài trời thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2012-2013	2260/QĐ-UBND, 23/9/2014	1 308	930	378	81	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
86	Thi công các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà, công trình Tượng đài chiến thắng Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy	2011-2012	1649/QĐ-UBND, 18/7/2014	3 851	3 410	441	95	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
87	Thi công xây lắp phần mỹ thuật, nội dung trưng bày, công việc chung, đai trưng bày và điện chiếu sáng (gói thầu 19) dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2010-2011	1202/QĐ-UBND ngày 29/5/2014	15 689	14 460	1 229	264	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
88	Nhà ở vận động viên tỉnh Phú Thọ 7 tầng thuộc dự án ĐTXD công trình Khu luyện tập thể dục thể thao và nhà ở vận động viên	Việt Trì	2007-2009	/QĐ-UBND ngày /10/2014	24 650	23 697	953	204	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
89	San nền giai đoạn 2 - thuộc dự án: Đầu tư xây dựng khu luyện tập thể dục thể thao và nhà ở vận động viên tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2010-2013	2696/QĐ-UBND ngày 03/11/2014	7 102	2 667	4 435	951	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
90	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Phù Ninh	Phù Ninh	2011-2012	766/QĐ-UBND ngày 16/4/2014	2 793	1 600	1 193	256	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Phù Ninh
91	Gói thầu số 02: Thi công xây lắp các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà - thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Bảo tàng Hùng Vương	Việt Trì	2009-2010	2594/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	21 147	18 186	2 961	635	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2.5	**Quản lý nhà nước**				**146 231**	**137 996**	**8 234**	**1 790**	
92	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch Phú Thọ	Việt Trì	T4-T7/2012	548/QĐ-UBND ngày 10/3/2014	1 934	1 796	139	30	Sở Kế hoạch và Đầu tư
93	Nhà ăn - Trung tâm Hội nghị tỉnh.	Việt Trì	2005-2008	2254/QĐ-UBND ngày 11/8/2006; 2795/QĐ-UBND ngày 31/8/2006; 1844/QĐ-UBND ngày 11/8/2014	4 663	4 488	175	38	Văn phòng UBND tỉnh
94	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn số 1 tại Trung tâm hội nghị tỉnh thành nhà hội trường	Việt Trì	2010	1277/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	646	463	183	39	Văn phòng UBND tỉnh
95	Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Phú Thọ	Việt Trì	2008-2010	60/QĐ-UBND ngày 09/01/2014	8 372	8 223	149	32	Tỉnh đoàn Phú Thọ
96	Cải tạo, sửa chữa phong làm việc, kho, nhà ăn của Sở Tư pháp	Việt Trì	T3-T6/2012	773/QĐ-UBND ngày 10/4/2014	1 208	1 153	55	12	Sở Tư pháp Phú Thọ
97	Cung cấp trang thiết bị bàn kính quay, ghế inox cho nhà ăn tại Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2011	2348/QĐ-UBND ngày 01/10/2014	546	352	194	42	Văn phòng UBND tỉnh
98	Cải tạo, sửa chữa phần ốp nhôm trang trí trụ sở làm việc các cơ quan khu vực Ủy ban nhân dân tỉnh	Việt Trì	T3-T5/2013	349/QĐ-UBND ngày 19/02/2014	1 613	1 584	30	30	Văn phòng UBND tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết năm 2014	Số vốn còn thiếu so với quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2015	Chủ đầu tư
				Số QĐ phê duyệt, ngày tháng năm	Giá trị quyết toán được duyệt				
99	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Sở Xây dựng	Việt Trì	2011-2012	2384/QĐ-UBND ngày 06/10/2014	8 049	6 500	1 549	332	Sở Xây dựng
100	Nhà khách số 2 - Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2010-2011	2571/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	61 583	59 717	1 866	400	Văn phòng UBND tỉnh
101	Cải tạo, nâng cấp nhà hội trường 500 chỗ ngồi tại Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ	Việt Trì	2010-2012	2587/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	57 616	53 721	3 895	835	Văn phòng UBND tỉnh
2.6	**Rác thải - vệ sinh môi trường**				**7 376**	**4 691**	**2 685**	**576**	
102	Xây dựng lò đốt rác công nghiệp nguy hại EFB-55 công suất 250-350 kg/giờ - Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp xã Trạm Thản, huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ	Phù Ninh	2013-2014	2444/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	7 376	4 691	2 685	576	Công ty TNHH NN MTV xử lý và chế biến chất thải Phú Thọ
3	**THANH TOÁN VỐN ĐỐI ỨNG PHẦN NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC CÔNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA LỚP HỌC ĐÃ QUYẾT TOÁN (Bố trí 50% số vốn còn thiếu)**				**35 306**	**0**	**35 306**	**17 653**	Giao UBND các huyện phân bổ chi tiết theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư
103	Huyện Thanh Ba	Thanh Ba	2008-2012		2 506		2 506	1 253	UBND huyện Thanh Ba
104	Huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	"		5 182		5 182	2 591	UBND huyện Cẩm Khê
105	Huyện Hạ Hòa	Hạ Hòa	"		2 424		2 424	1 212	UBND huyện Hạ Hòa
106	Huyện Đoan Hùng	Đoan Hùng	"		1 132		1 132	566	UBND huyện Đoan Hùng
107	Huyện Phù Ninh	Phù Ninh	"		3 262		3 262	1 631	UBND huyện Phù Ninh
108	Huyện Tam Nông	Tam Nông	"		6 308		6 308	3 154	UBND huyện Tam Nông
109	Huyện Tân Sơn	Tân Sơn	"		6 672		6 672	3 336	UBND huyện Tân Sơn
110	Huyện Thanh Sơn	Thanh Sơn	"		1 602		1 602	801	UBND huyện Thanh Sơn
111	Huyện Yên Lập	Yên Lập	"		6 218		6 218	3 109	UBND huyện Yên Lập

Phụ biểu 2.2

DANH MỤC, MỨC VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA, DỰ ÁN BỘ, NGÀNH ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung)

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết KH năm 2014		Kế hoạch 2015		Chủ đầu tư
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đối ứng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đối ứng	Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		**478 817**	**124 098**	**204 052**	**52 661**	**10 000**	**0**	
I	**DỰ ÁN ODA**		**270 307**	**41 112**	**120 254**	**28 021**	**2 950**	**0**	
a	***Dự án chuyển tiếp***								
1	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc - tỉnh Phú Thọ	1029/QĐ-BNN, 19/5/2011; 2177/QĐ/BNN, 13/8/2010	144 200	24 370	28 147	15 298	1 000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Dự án nâng cao chất lượng an toàn SPNN và phát triển khí sinh học (QSEAP)	3620/QĐ-UB, 30/10/09; 3376/QD-UB, 26/10/11; 969/QĐ-UB ngày 17/4/2013	111 253	15 792	92 107	12 723	1 000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	***Dự án khởi công mới năm 2015***								
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 năm 2015 (vốn ADB)	358/TTg, 10/3/2014; 2178/QĐ-UBND, 15/9/2014	14 854	950			950		Sở Giáo dục và Đào tạo
II	**DỰ ÁN BỘ NGÀNH ĐẦU TƯ**		**208 510**	**82 986**	**83 798**	**24 640**	**7 050**	**0**	
a	***Dự án hoàn thành đã quyết toán***								

STT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết KH năm 2014		Kế hoạch 2015		Chủ đầu tư
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đối ứng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đối ứng	Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	
1	Hạng mục Sân vườn thuộc Dự án Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tỉnh Phú Thọ	1677/QĐ-UBND, 23/7/2014	20 084	4 055	19 066	3 505	550		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
2	Thanh toán KLHT các hạng mục quyết toán Dự án Trung tâm điều dưỡng người có công	3595/QĐ-UBND, 7/12/2006; 938/QĐ-UBND, 16/7/2012	45 225	9 045	23 232	8 045	1 000		Trung tâm điều dưỡng người có công
b	***Dự án chuyển tiếp***								
1	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản Trung ương Đoàn	202, 2841/QĐ-TƯĐTN ngày 15/7/08, 8/2/12	28 634	13 101	14 500	2 000	500		Tỉnh đoàn Phú Thọ
2	Trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an tỉnh Phú Thọ	1300/QĐ-BCA-H41, 19/4/2011; 1884/QĐ-BCA-H41, 16/4/2013	109 570	54 785	25 000	11 090	3 000		Công an tỉnh Phú Thọ
3	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục chính của Nhà văn hóa lao động tỉnh Phú Thọ	311/QĐ-TLĐ, 20/3/2014	4 997	2 000	2 000		2 000		Liên đoàn Lao động tỉnh Phú Thọ

Biểu số 03

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐĂNG KÝ GIAO KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
	TỔNG SỐ		**10 332 606**	**8 686 889**		**1 404 288**	**1 577 008**	**719 839**	**689 839**	**3 858 608**	**3 566 052**	**1 178 682**	**920 400**		
I	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KT-XH CÁC VÙNG**		**2 786 954**	**2 125 832**		**638 615**	**586 193**	**170 700**	**158 700**	**792 433**	**705 143**	**171 900**	**171 900**		
(1)	***Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014***														
*	*Dự án nhóm B*														
1	Đường vào khu du lịch Ao Châu	550/QĐ-UB, 14/3/07; 1055/QĐ- UB, 30/3/11	35 627	35 627	900/QĐ-UBND, 12/4/2013	55 574	35 627	3 500	2 000	30 680	29 680	1 500	1 500		UBND huyện Hạ Hòa
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông vùng đồi	~~316/QĐ-UB, 15/10/04;~~ 2246/QĐ-UB, 18/8/05; 501/QĐ-UB, 23/02/06; 2513/QĐ-UB, 04/9/08; 1054/QĐ-UB ngày	112 139	112 139				16 000	8 000	93 534	93 450	8 000	8 000		UBND huyện Hạ Hòa
3	Đường đến trung tâm xã Ca Đình	664/QĐ-UBND, 20/3/09; 3487/QĐ-UB, 02/11/10; 164/QĐ-UB, 17/01/12	80 427	75 427	1847/QĐ-UBND 11/8/2014	78 428	73 380	10 000	10 000	73 380	63 380	5 000	5 000		UBND huyện Đoan Hùng
4	Đường Quang Húc - Tề Lễ	1559/QĐ-UB, 17/6/09; 1906/QĐ-UB; 06/6/11;	111 829	111 829	395/QĐ-UBND, 05/02/2013	139 256	111 829	15 000	15 000	110 300	100 240	0	0		UBND huyện Tam Nông
5	Đường Trung tâm thị trấn Hùng Sơn	1894/QĐ-UBND, 24/6/2010; 165/QĐ-UBND, 17/01/2102	44 816	25 000				5 000	5 000	42 450	22 950	2 000	2 000		UBND huyện Lâm Thao
*	*Dự án nhóm C*														
6	Hỗ trợ phát thanh truyền hình (mua sắm, lắp đặt máy phát sóng truyền hình; xe truyền hình màu lưu động; trường quay và thiết bị chuyên dụng)	3451/QĐ-UBND 21/12/07;1298/QĐ-UB, 14/5/08; 1055/QĐ-UB, 30/3/11; 3447/QĐ-UBND, 31/10/11	27 417	27 417				2 000	2 000	22 330	22 330	2 400	2 400		Đài PTTH tỉnh
(3)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2015***														
*	*Dự án nhóm B*														
7	Cầu, đường nối thị trấn Thanh Sơn - xã Sơn Hùng	1908/QĐ-UBND; 13/7/09;	134 513	134 513				10 000	10 000	70 792	63 292	20 000	20 000		UBND huyện Thanh Sơn
8	Hỗ trợ Trường Đại học Hùng Vươn g (Hạng mục hoàn thành Trung tâm HCHB, khoa Đại học kinh tế, khoa nông lâm, hạ tầng kỹ thuật)	1424/QĐ-UBND ngày 10/5/2004; 1014/QĐ-UBND ngày 01/10/2009	1 744 000	1 113 600				30 000	30 000	187 617	181 921	40 000	40 000		Trường Đại học Hùng Vương
	Trong đó:														
-	*Thanh toán khối lượng hoàn thành Dự án Trung tâm hành chính hiệu bộ; khoa Đại học kinh tế; hạ tầng kỹ thuật*	~~3232/QĐ-CT, 22/10/04;~~ *3014/QĐ-UBND,1/10/09; 3152/QĐ-UBND 23/11/07; 3034/QĐ-UBND, 28/9/11;*	*247 012*	*243 237*				*11 000*	*11 000*	*159 727*	*154 031*	*10 000*	*10 000*		Trường Đại học Hùng Vương

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
-	*Hoàn thiện hạ tầng xung quanh nhà Hành chính hiệu bộ (thuộc dự án Trung tâm hành chính hiệu bộ)*	*3034/QĐ-UBND, 28/9/11*	*2 870*	*2 870*								*3 000*	*3 000*		Trường Đại học Hùng Vương
-	*Dự án Khoa Đại học Nông lâm*	*3251/QĐ-CT, 22/10/04; 3014/QĐ-UBND, 1/10/09*	*78 969*	*78 969*				*19 000*	*19 000*	*27 890*	*27 890*	*27 000*	*27 000*		Trường Đại học Hùng Vương
9	Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông Thao, huyện Hạ Hoà	1222/QĐ-UB, 07/5/10	239 906	239 000				17 700	17 700	99 850	68 900	40 000	40 000		UBND huyện Hạ Hòa
10	Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 1	112/QĐ-UBND ngày 12/01/2012; 2766/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	55 000	50 000				11 500	9 000	11 500	9 000	20 000	20 000		UBND thị xã Phú Thọ
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa	2402/QĐ-UBND ngày 12/9/2012; 2747/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	201 280	201 280	2747/QĐ-UBND 30/10/2013; 2679/QĐ-UBND 31/10/2014	365 357	365 357	50 000	50 000	50 000	50 000	33 000	33 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
II	**HỖ TRỢ HẠ TẦNG HUYỆN MỚI CHIA TÁCH**		**103 782**	**103 782**		**34 049**	**34 049**	**19 000**	**16 000**	**42 900**	**42 100**	**50 000**	**50 000**	**0**	
(1)	***Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014***		***44 782***	***44 782***		***34 049***	***34 049***	***6 500***	***3 500***	***30 400***	***29 600***	***3 800***	***3 800***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Trung tâm Hội nghị huyện (Nhà Hội trường)	2360/QĐ-UBND, 05/8/10	34 049	34 049	1759/QĐ-UBND, 01/8/2014	34 049	34 049	6 000	3 000	23 000	22 200	3 800	3 800		UBND huyện Tân Sơn
*	*Dự án nhóm C*														
2	Đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	2226/QĐ-UBND	10 733	10 733				500	500	7 400	7 400				UBND huyện Tân Sơn
(2)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau 2015***		***59 000***	***59 000***				***12 500***	***12 500***	***12 500***	***12 500***	***46 200***	***46 200***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
3	Dự án đường Tân Phú - Xuân Đài (Giai đoạn 1)	184/QĐ-UBND ngày 18/01/2008; 2769/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	59 000	59 000				12 500	12 500	12 500	12 500	46 200	46 200		UBND huyện Tân Sơn
III	**HỖ TRỢ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP BÁCH KHÁC CỦA ĐỊA PHƯƠNG**		**1 087 720**	**1 001 909**				**120 000**	**120 000**	**120 000**	**120 000**	**180 000**	**180 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***														
*	*Dự án nhóm B*														
1	Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh	1197/QĐ-UBND ngày 8/5/2012; 2768/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	348 065	300 000	771/QĐ-UBND, 10/4/2014	348 065	300 000	70 000	70 000	70 000	70 000	50 000	50 000		UBND huyện Đoan Hùng
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa	2402/QĐ-UBND ngày 12/9/2012; 2747/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	201 280	201 280	2747/QĐ-UBND 30/10/2013; 2679/QĐ-UBND 31/10/2014	365 357	365 357	50 000	50 000	50 000	50 000	30 000	30 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
(2)	***Dự án dự kiến khởi công mới năm 2015***														
*	*Dự án nhóm B*														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
1	Cầu qua sông Bần xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn	7812-CV/VPTW, 26/4/2014; 107/BC-UBND, 18/6/2014	259 898	250 000					0	0	0	30 000	30 000		UBND huyện Thanh Sơn
2	Đường nối từ QL.32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Số QĐ-UBND ngày /10/2014	123 267	110 940					0	0	0	40 000	40 000		Sở Giao thông Vận tải
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318	Số QĐ-UBND ngày /10/2014	155 210	139 689								30 000	30 000		Sở Giao thông Vận tải
4	Đường đến Trung tâm xã Thu Cúc	1139/QĐ- UBND; 06/4/2010; 2623/QĐ-UBND, 03/10/12	148 744	148 744				26 000	26 000	128 100	128 100				UBND huyện Tân Sơn
IV	**CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CẤP ĐÊ SÔNG ĐẾN NĂM 2020 THEO QĐ 2068/QĐ- TTG CỦA TTCP**		**327 222**	**317 924**				**37 000**	**37 000**	**192 806**	**189 806**	**45 000**	**45 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***		***327 222***	***317 924***	***0***	***0***	***0***	***37 000***	***37 000***	***192 806***	***189 806***	***45 000***	***45 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Dự án cải tạo thân đê và cứng hoá mặt đê đoạn Km 99,95-Km105 đê Tả Thao và đoạn Km 70,3-Km 72 đê Hữu Lô, thành phố Việt Trì	2707/QĐ-ND, 22/10/07; 85/QĐ-UB, 11/01/10; 646/QĐ-UBND, 12/3/12	264 234	261 234				37 000	37 000	192 806	189 806	26 000	26 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
*	*Dự án khởi công mới năm 2015*														
2	Xử lý sạt lở bờ, vớ sông đoạn từ K20 + 420 đến K21 + 400 và đoạn K21+ 950 đến K22 +940 đê tả Đà, huyện Thanh Thuỷ	2357/QĐ-UBND ngày 02/10/2014	62 988	56 690				0	0	0	0	19 000	19 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
V	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**		**54 124**	**30 000**				**7 000**	**7 000**	**17 800**	**14 912**	**15 000**	**15 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***		***54 124***	***30 000***				***7 000***	***7 000***	***17 800***	***14 912***	***15 000***	***15 000***	***0***	
	Dự án nhóm B														
1	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu vực đồng Láng Chương thuộc các xã: Phú Lạc, Chương Xá, Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	2947/Q Đ/UBND ngày 31/10/2012	54 124	30 000	1583/QĐ-UBND; 26/6/2013	48 996	30 000	7 000	7 000	17 800	14 912	15 000	15 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
VI	**CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, GIỐNG THỦY SẢN**		**85 669**	**60 000**				**8 000**	**8 000**	**17 258**	**17 208**	**32 200**	**30 500**	**0**	
(1)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành 2015***		***25 488***	***20 000***				***8 000***	***8 000***	***17 258***	***17 208***	***2 792***	***2 792***	***0***	
	Dự án nhóm B														
1	Dự án nâng cao năng lực sản xuất giống vật nuôi tỉnh Phú Thọ	2948/QĐ/UBND, 31/10/2012	25 488	20 000				8 000	8 000	17 258	17 208	2 792	2 792		Trung tâm giống vật nuôi
(2)	***Dự án dự kiến khởi công mới năm 2015***		***60 181***	***40 000***				***0***	***0***	***0***	***0***	***29 408***	***27 708***	***0***	
	Dự án nhóm B														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
2	Hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	3850/BKHĐT-KTNN, 18/6/2014; 1673/QĐ-UBND, 22/7/2014	44 129	30 000				0	0	0	0	23 708	23 708		UBND huyện Cẩm Khê
	Dự án nhóm C														
3	Dự án đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp chất lượng cao tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015	2662/QĐ-UBND ngày 22/10/2013	16 052	10 000				0	0	0	0	5 700	4 000		Sở Nông nghiệp và PTNT
VII	**CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG**		**582 303**	**335 990**			**225 142**	**27 000**	**27 000**	**198 792**	**142 252**	**224 915**	**40 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***		***582 303***	***335 990***				***27 000***	***27 000***	***198 792***	***142 252***	***224 915***	***40 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	*Hỗ trợ Vườn Quốc gia Xuân Sơn* theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006	3785/QĐ- CT, 06/11/2003; 3044/QĐ-CT, 07/11/2005; 2911/QĐ-UBND, 28/9/09; 393/QĐ-UBND, 27/01/2011	272 236	272 236				16 000	16 000	92 754	92 754	25 744	25 744		Vườn QG Xuân Sơn
2	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng		*283 308*	*45 754*				7 000	7 000	*90 578*	*34 898*	*188 327*	*10 856*		
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Thanh Sơn giai đoạn 2011-2015	Số: 2950 , 2951, 2952, 2953 /QĐ-UBND ngày 31/10/2012	80 802	10 912				494	494	25 407	9 096	54 551	1 816		UBND huyện Thanh Sơn
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Tân Sơn giai đoạn 2011-2015	Số: 2951 /QĐ-UBND ngày 31/10/2012	77 233	10 720				597	597	24 270	8 657	51 963	2 063		UBND huyện Tân Sơn
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Yên Lập giai đoạn 2011-2015	Số: 2952 /QĐ-UBND ngày 31/10/2012	74 849	9 917				530	530	22 360	7 816	51 589	2 101		UBND huyện Yên lập
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn QGXS giai đoạn 2011-2015	Số: 2946 /QĐ-UBND ngày 31/10/2012	50 424	14 205				975	975	18 540	9 329	30 224	4 876		Vườn QG Xuân Sơn
*	Hoàn trả vốn ứng trước các dự án 661							4 404	4 404						
*	*Dự án nhóm C*														
3	Dự án nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng Kiểm lâm giai đoạn 2012-2015	Số: 2949/QĐ-UBND ngày /10/2016	26 759	18 000	3318/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	26 304	18 000	4 000	4 000	15 460	14 600	10 844	3 400		Chi cục Kiểm lâm
VIII	**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**		**245 870**	**167 812**				**30 000**	**30 000**	**53 200**	**53 200**	**7 000**	**7 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***		***245 870***	***167 812***				***30 000***	***30 000***	***53 200***	***53 200***	***7 000***	***7 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	2512/QĐ-UBND, 01/9/09	127 186	87 352				10 000	10 000	21 100	21 100	3 500	3 500		Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng
2	Bệnh viện y học cổ truyền	2510/QĐ-UBND, 01/9/09;	118 684	80 460	...../QĐ-UBND, .../10/2014;	218 099	205 000	20 000	20 000	32 100	32 100	3 500	3 500		Bệnh viện y học cổ truyền
IX	**HỖ TRỢ HẠ TẦNG DU LỊCH**		**250 248**	**58 000**				**30 000**	**15 000**	**56 572**	**31 572**	**19 000**	**19 000**	**0**	
(1)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2015***		***250 248***	***58 000***				***30 000***	***15 000***	***56 572***	***31 572***	***19 000***	***19 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Hồ công viên Văn Lang trong quần thể Khu du lịch Văn Lang, TP Việt Trì	2118/QĐ-UBND, 07/8/2012; 2827/QĐ-UBND ngày 05/11/2013	250 248	58 000				30 000	15 000	56 572	31 572	19 000	19 000		UBND thành phố Việt Trì

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
X	**CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ THEO QĐ 193/2006/QĐ- TTG CỦA TTCP**		**113 845**	**108 000**				**6 000**	**6 000**	**71 525**	**71 525**	**3 000**	**3 000**	**0**	
(1)	***Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2015***		***113 845***	***108 000***				***6 000***	***6 000***	***71 525***	***71 525***	***3 000***	***3 000***	***0***	
	Dự án nhóm B														
1	Khu tái định cư di dân vùng bị lún sụt đất xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (giai đoạn 1)	517/QĐ-UBND 28/2/2013	113 845	108 000				6 000	6 000	71 525	71 525	3 000	3 000	0	Sở Nông nghiệp và PTNT
XI	**CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ**		**54 645**	**52 770**				**13 000**	**13 000**	**25 300**	**25 300**	**18 000**	**18 000**	**0**	
(1)	***Dự án hoàn thành năm 2015***		***54 645***	***52 770***	***0***	***0***	***0***	***13 000***	***13 000***	***25 300***	***25 300***	***18 000***	***18 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm C*														
1	Dự án khu Tràn Bông - Trỏ Lao, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	758/QĐ-UBND, 25/3/08; 1073/QĐ-UBND, 4/9/09; 1621/QĐ-UBND,	9 207	9 107				6 000	6 000	7 700	7 700	600	600		UBND huyện Yên Lập
2	Dự án Khu Đồng Răng, xã Thạch Kiệt huyện Tân Sơn	754/QĐ-UBND, 25/3/08; 2111/QĐ-UBND 30/7/09	17 019	16 689				7 000	7 000	11 100	11 100	4 300	4 300		UBND huyện Tân Sơn
3	Dự án khu Đồng Thoi xã Kiệt Sơn		14 569	13 124				0	0	4 000	4 000	7 700	7 700		UBND huyện Tân Sơn
4	Dự án khu Tâm Bưởi - Thống Nhất, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập	QĐ số 2068/QĐ- UBND ngày 28/7/2009	13 850	13 850				0	0	2 500	2 500	5 400	5 400		UBND huyện Yên Lập
XII	**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ ĐỀN HÙNG**		**2 799 774**	**2 799 774**	**0**	**731 624**	**731 624**	**109 139**	**109 139**	**1 172 352**	**1 162 586**	**290 667**	**224 000**		
a	**Dự án đã phê duyệt quyết toán**		**384.713**	**384.713**		**198.973**	**198.973**	**8.078**	**8.078**	**309.557**	**308.657**	**38.243**	**38.187**		
1	Khu sinh vật cảnh và nhà trưng bày Phong Lan	1961/QĐ-UBND 30/6/2010	14.923	14.923						13.984	13.984	470	470		Khu DTLS Đền Hùng
2	Hoàn thiện vườn ươm	4729/QĐ-UBND 30/12/2009; 1993/QĐ-UBND 15/6/2011	15.990	15.990						11.098	11.098	3.321	3.321		Khu DTLS Đền Hùng
3	Cải tạo via hề từ cổng biểu tượng vào khu cảnh quan ngã 5 Đền Giếng	4092/QĐ-UBND 07/12/2010	20.188	20.188	3400/QĐ-UBND 28/10/2011	19.420	19.420	5.278	5.278	15.086	15.086	2.936	2.936		Khu DTLS Đền Hùng
4	Di chuyển một số công trình xã Hy Cương để XD Trung tâm Lễ hội		32.465	32.465	0	0	0	0	0	21.836	21.436	8.449	8.449	0	
	Trong đó:														
-	*Trường Tiểu học Hy Cương*	*2118/QĐ-UBND 28/7/2008*	*11.072*	*11.072*						*7.062*	*7.062*	*2.684*	*2.684*		*UBND xã Hy Cương*
-	*Trường THCS*	*181/QĐ-UBND 18/01/2008*	*8.977*	*8.977*						*6.515*	*6.115*	*1.614*	*1.614*		*UBND xã Hy Cương*
-	*Trạm y tế xã*	*1599/QĐ-UBND 10/6/2008*	*5.293*	*5.293*						*3.497*	*3.497*	*1.796*	*1.796*		*UBND xã Hy Cương*

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
-	*Bãi đỗ xe Hy Cương*	*842/QĐ-UBND 08/4/2009*	*7.123*	*7.123*						*4.762*	*4.762*	*2.355*	*2.355*		*UBND xã Hy Cương*
5	XD một số hạng mục bổ sung đồn Công an Đền Hùng	2645/QĐ-UBND 05/10/2012	20.096	20.096				2.800	2.800	15.337	15.337	3.500	3.500		Khu DTLS Đền Hùng
6	Xây dựng khu rừng quốc gia Đền Hùng	893/QĐ-CT 07/4/2003	115.724	115.724						92.161	91.661	11.711	11.711		Sở Nông nghiệp và PTNT
7	Đền thờ Lạc Long Quân (giai đoạn 1)	*1943/QĐ-UBND 11/7/2008*	*42.972*	*42.972*						38.627	38.627	3.956	3.900		Khu DTLS Đền Hùng
8	Trung tâm lễ hội (giai đoạn 1)	*1414/QĐ-UBND 15/6/2007*	*122.355*	*122.355*	*4701/QĐ-UBND 29/12/2009*	*179.553*	*179.553*			101.428	101.428	3.900	3.900		Khu DTLS Đền Hùng
b	**Dự án hoàn thành đang trình duyệt quyết toán**		**169.460**	**169.460**	**0**	**29.474**	**29.474**	**1.000**	**1.000**	**139.445**	**130.579**	**8.381**	**7.063**	**0**	
1	Tu bổ tôn tạo Đền Thượng	1014/QĐ-UBND 08/5/2007	35.707	35.707						33.008	27.929	532	532		Khu DTLS Đền Hùng
2	Khu TĐC số 2 Hy Cương	7930, 9609 19/10/2012	26.194	26.194						21.731	21.731	2.318	2.000		UBND xã Hy Cương
3	Cảnh quan hồ cây xen và vườn cây lưu niệm	3194/QĐ-UBND 9/11/2009; 3518/QĐ-UBND 04/11/2011	29.474	29.474		29.474	29.474	1.000	1.000	26.761	26.761	624	624		Khu DTLS Đền Hùng
4	Khu dịch vụ ngã 5 Đền Giếng	3792/QĐ-CT 09/12/2004	57.822	57.822						43.616	43.616	4.607	3.607		Khu DTLS Đền Hùng
5	Cổng biểu tượng vào khu DT	3456/QĐ-CT 16/10/2003; 2474/QĐ-UBND19/9/2012	20.263	20.263						14.329	10.542	300	300		Khu DTLS Đền Hùng
c	**Dự án chuyển tiếp (hoàn thành trong năm 2015)**		**1.016.304**	**1.016.304**	**0**	**503.177**	**503.177**	**100.062**	**100.062**	**721.418**	**721.418**	**166.143**	**116.250**	***0***	
1	Đền thờ Lạc Long Quân (giai đoạn 2)	*2518/QĐ-UBND 01/9/2009*	167.513	167.513						138.359	138.359	8.628	4.000		Khu DTLS Đền Hùng
2	Trung tâm lễ hội (giai đoạn 2)	*305/QĐ-UBND 1/2/2010*	461.271	461.271	*908/QĐ-UBND 22/3/2011*	*471.501*	*471.501*			397.105	397.105	59.000	59.000		Khu DTLS Đền Hùng
3	Cổng vào Khu Trung tâm lễ hội Đền Hùng	*1072/QĐ-UBND 31/3/2011*	61.167	61.167	1671/QĐ-UBND 22/7/2014	31.676	*31.676*					6.550	2.000		Khu DTLS Đền Hùng
4	Thu gom xử lý rác thải, nước thải…	3439/QĐ-UBND 31/10/2011	43.529	43.529								6.600	2.000		Khu DTLS Đền Hùng
5	Hồ dưới chân núi Hình Nhân và đồi Lật Mật	4261/QĐ-UBND 17/12/2010	29.487	29.487				11.499	11.499	23.499	23.499	5.550	5.550		Khu DTLS Đền Hùng
6	Cảnh quan xung quanh hồ khu vực núi Hình Nhân và đồi Lật Mật	291/QĐ-UBND 21/01/2011; 2241/QĐ-UBND 09/9/2013	35.787	35.787				13.161	13.161	21.327	21.327	11.924	7.000		Khu DTLS Đền Hùng
7	Hệ thống cấp nước các hồ cảnh quan và phòng chống cháy rừng	89/QĐ-UBND 07/01/2011	127.172	127.172				75.403	75.403	98.665	98.665	23.965	14.000		Khu DTLS Đền Hùng
8	Cải tạo vườn cây lưu niệm số 2	2315/QĐ-UBND 30/8/2012	32.086	32.086						18.450	18.450	13.050	5.000		Khu DTLS Đền Hùng
9	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan hồ Mẫu (giai đoạn 1)	3044/QĐ-UBND 07/11/2012	58.292	58.292						24.013	24.013	30.876	17.700		Khu DTLS Đền Hùng
d	**Dự án Quảng trường Hùng Vương**		**771.197**	**771.197**								**55.000**	**55.000**		UBND TP Việt Trì

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
e	**Chuẩn bị đầu tư 2016-2020**		**458.100**	**458.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.932**	**1.932**	**22.900**	**7.500**		
1	Chuẩn bị đầu tư lập dự án Tháp Hùng Vương, đền bù		50.000	50.000						1.932	1.932	15.900	2.000		Khu DTLS Đền Hùng
2	Lập DA quy hoạch chi tiết; dự án và thi công Tượng đài Hùng vương		400.000	400.000								2.500	2.000		Khu DTLS Đền Hùng
3	Lập điều chỉnh quy hoạch phát triển Khu DTLS Đền Hùng đến 2025		6.900	6.900								4.000	3.000		Khu DTLS Đền Hùng
4	Lập quy hoạch chi tiết núi Hình Nhân và đồi Lật Mật		1.200	1.200								500	500		Khu DTLS Đền Hùng
XIII	**CÔNG TRÌNH VĂN HÓA TẠI ĐỊA PHƯƠNG CÓ Ý KIẾN CỦA LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC**		**113.600**	**85.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.840**	**0**	**18.000**	**13.000**		
11	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích gắn với di sản "Văn hóa Hát Xoan Phú Thọ" và "Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"	124/BC-UBND, 24/6/2014	113 600	85 400				0	0	4 840	0	18 000	13 000		
XIV	**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP**		**168 850**	**24 000**				**2 000**	**2 000**	**72 477**	**9 000**	**10 000**	**10 000**	**0**	
(1)	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015***		***168 850***	***24 000***	***0***	***0***	***0***	***2 000***	***2 000***	***72 477***	***9 000***	***10 000***	***10 000***	***0***	
*	*Dự án nhóm B*														
1	Cụm công nghiệp Hoàng Xá, Thanh Thủy	642/QĐ-UBND, 23/6/2009; 811/QĐ-UBND, 21/7/2009;	64 870	6 000				0	0	35 500	1 500	4 500	4 500		UBND huyện Thanh Thủy
2	Cụm công nghiệp, làng nghề Lâm Thao	2883/QĐ-UBND, 16/10/2006; 1530/QĐ-UBND, 24/9/2010; 4566/QĐ-UBND, 31/12/2010	48 620	6 000				0	0	7 867	1 500	1 500	1 500		UBND huyện Lâm Thao
3	Cụm CN Thanh ba (Đường vào cụm CN làng nghề phía nam)	2344/QĐ-UBND, 21/8/2006; 2914/QĐ-UBND, 08/11/2007; 1372/QĐ-UBND, 20/5/2008	30 270	6 000						19 151	2 500	1 500	1 500		UBND huyện Thanh Ba
*	*Dự án nhóm C*														
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng (hạng mục đường giao thông)	3221/QĐ-UBND, 22/11/06; 601/QĐ-UBND, 28/02/11	25 090	6 000				2 000	2 000	9 959	3 500	2 500	2 500		UBND huyện Đoan Hùng
XV	**ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÙNG ATK**		**445 617**	**303 314**	**0**	**0**	**0**	**65 000**	**65 000**	**270 857**	**231 952**	**38 000**	**38 000**	**0**	
XVI	**CHƯƠNG TRÌNH PHÂN LŨ, CHẬM LŨ**		**1 112 383**	**1 112 383**				**70 000**	**70 000**	**749 496**	**749 496**	**50 000**	**50 000**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường vùng chậm lũ đoạn thị trấn Thanh Sơn - Bến Ngọc - La Phù	438/QĐ-CT ngày 04/02/2005; số 713/QĐ-UBND ngày 20/3/2008; số 3724/QĐ-UBND ngày 11/12/2008; số 1308/QĐ-UBND ngày 25/5/2009	957 008	957 008				70 000	70 000	687 532	687 532	26.352	26.352		Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Đường sơ tán dân vùng chậm lũ đoạn Thượng Nông - Xuân Lộc - Thạch Đồng - Đào Xá - Giáp Lai	Số 1267/QĐ-CT ngày 18/5/2005; Số 1224/QĐ-UBND ngày 7/5/2010	155 375	155 375				0	0	61 964	61 964	23.648	23.648		Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm 2014		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015			Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	
1	2	6	7	8	9	10	11	13	14	19	20	21	22	23	25
XVII	**HỖ TRỢ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ HỘ NGHÈO Ở XÃ, THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN QĐ 755/QĐ-TTG (Chương trình 134 kéo dài)**							**6 000**	**6 000**			**6 000**	**6 000**	**0**	Giao Ban dân tộc đề xuất phân bổ theo hướng dẫn của Ban Dân tộc TW

Biểu số 03.1

ĐĂNG KÝ DỰ KIẾN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA) KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng					Vốn đối ứng					
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	18	19	20	21	22	33	34	35	36	37	45	46
	TỔNG SỐ					**4.589.751,6**	**1.042.351**	**701.261**	**171.339**	**3.547.401**	**325.162**	**208.337**	**-**	**205.400**	**116.825**	**1.260.355**	**486.883**	**140.430**	**205.400**	**773.472**	**146.500**	
	Giao thông					**254.365**	**138.905**	**97.233**	**5.318**	**115.460**	**17.937**	**15.937**	**-**	**13.000**	**2.000**	**181.555**	**96.095**	**35.880**	**13.000**	**85.460**	**1.500**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014**					**54.887**	**24.887**	**17.421**	**1.582**	**30.000**	**2.937**	**2.937**	**-**	**-**	**-**	**47.534**	**17.534**	**2.880**	**-**	**30.000**	**-**	
a	***Dự án nhóm C***																					
1	Cải tạo, nâng cấp đường 312 (Vũ Ên - Hạ Hòa)	Hạ Hòa			2850/QĐ-UB, 0/9/2003; 962/QĐ-UB, 31/3/2004	19.754	9.754	6.828	556	10.000	937	937				19.754	9.754	1.700	-	10.000	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân An - Mỹ Lung (GĐ1 - Kết dư SPL V)	Yên Lập			588/QĐ-UBND, 017/2010	35.133	15.133	10.593	1.026	20.000	2.000	2.000		-	-	27.780	7.780	1.180	-	20.000	-	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015**					**199.478**	**114.018**	**79.812**	**3.736**	**85.460**	**15.000**	**13.000**	**-**	**13.000**	**2.000**	**134.021**	**78.561**	**33.000**	**13.000**	**55.460**	**1.500**	
a	***Dự án nhóm B***																					
3	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL316 Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)	Thanh Sơn	23km	09 - 13	2035/QĐ-UBND, 17/6/11; 1158/QĐ-UBND, 10/5/2013	158.352	102.892	72.024	2.307	55.460	8.000	8.000		8.000	-	124.021	68.561	31.000	8.000	55.460	-	
b	***Dự án nhóm C***																					
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện nối TL 314 với TL 320, huyện Hạ Hòa	Hạ Hòa	8,2km đường AHMN	2013-2014	416/QĐ-UBND, 08/2/2013	41.126	11.126	7.788	1.429	30.000	7.000	5.000		5.000	2.000	10.000	10.000	2.000	5.000	-	1.500	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
II	**Phát triển KTXH Đô thị; Cấp nước sinh hoạt; thu gom xử lý nước thải**					**2.857.247**	**657.105**	**459.309**	**105.470**	**2.200.142**	**270.775**	**175.400**	**-**	**175.400**	**95.375**	**584.224**	**316.497**	**86.100**	**175.400**	**267.727**	**104.840**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014**					**237.793**	**32.936**	**23.055**	**9.514**	**204.857**	**71.650**	**16.000**	**-**	**16.000**	**55.650**	**141.948**	**25.828**	**6.000**	**16.000**	**116.120**	**10.000**	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Cấp nước sinh hoạt An Đạo, huyện Phù Ninh	Phù Ninh		2014-2016	3006/QĐ-UBND, 26/9/2011; 1891/QĐ-UBND, 30/7/2013	137.861	692	484	6.532	137.169	49.500	-			49.500	68.450				68.450	8.000	
*	***Dự án nhóm C***																					
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Hưng Hóa và các vùng lân cận huyện Tam Nông	Tam Nông		09-14	3085/QĐ-UBND, 10/29/2008; 754/QĐ-UBND, 22/6/11	63.464	31.844	22.291	1.264	31.620	16.000	16.000		16.000	-	57.448	25.828	6.000	16.000	31.620	-	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phú Khê và xã Sai Nga huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	Cẩm Khê		2014-2016	2730/QĐ-UBND, 12/10/2012; 1929/QĐ-UBND, 01/8/2013	36.468	400	280	1.718	36.068	6.150	-			6.150	16.050	-			16.050	2.000	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015**					**1.978.714**	**615.519**	**430.863**	**65.856**	**1.363.195**	**168.900**	**156.900**	**-**	**156.900**	**12.000**	**386.807**	**287.769**	**80.100**	**156.900**	**99.038**	**65.120**	
a	***Dự án nhóm A***																					
4	Dự án phát triển toàn diện KT-XH các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại thành phố Việt Trì	Việt Trì			3026/QĐ-UBND, 28/9/2011	1.101.760	415.360	290.752	32.279	686.400	150.500	142.500		142.500	8.000	263.259	238.500	61.100	142.500	24.759	34.100	
b	***Dự án nhóm B***																					

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
5	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì	Việt Trì			309/QĐ-UBND, 02/2/2010	735.940	147.188	103.032	29.438	588.752	7.000	5.000		5.000	2.000	44.355	26.400	19.000	5.000	17.955	29.390	
6	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Thụy Vân (GĐ1 5000m3/ngày.đêm)	Việt Trì	5000m3/ngđ	2013-2015	1426/QĐ-UBND, 01/6/2012	141.014	52.971	37.080	4.139	88.043	11.400	9.400		9.400	2.000	79.193	22.869		9.400	56.324	1.630	
(3)	**Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015**					**625.886**	**7.700**	**5.390**	**29.438**	**618.186**	**30.225**	**2.500**	**-**	**2.500**	**27.725**	**55.469**	**2.900**	**-**	**2.500**	**52.569**	**29.000**	
a	***Dự án nhóm B***																					
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã Tạ Xá, Hương Lung, Sơn Tinh huyện Cẩm Khê	Cẩm khê	3550m3/ngđ	2014-2016	2729/QĐ-UBND, 12/10/2012; 1892/QĐ-UBND, 30/7/2013	86.032	2.000	1.400	4.002	84.032	22.225	1.000		1.000	21.225	34.225	1.000	-	1.000	33.225	8.000	
8	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy	Thanh Thủy		2014-2015	3005/QĐ-UBND, 26/9/2011	166.765	2.500	1.750	7.822	164.265	3.000	1.500		1.500	1.500	3.250	1.500		1.500	1.750	16.000	
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Hồng Đà, Thượng Nông, Dậu Dương, Cổ Tiết, Thọ Văn, Dị Nậu, Hương Nộn	Tam Nông		2014-2016	2731/QĐ-UBND, 12/10/2012	96.000	3.000	2.100	4.429	93.000	-	-				550	-			550	-	
b	***Dự án nhóm C***																					
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã: Y Sơn, Ấm Hạ, Minh Hạc, Lang Sơn, Mai Tùng	Hạ Hòa		2014-2016	1391/QĐ-UBND, 05/6/2013	58.517	200	140	2.777	58.317	-	-				400	400				-	
11	Vệ sinh và nước sinh hoạt cho các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	tỉnh Phú Thọ			2580/QĐ-UBND, 09/8/2011	218.572			10.408	218.572	5.000				5.000	17.044				17.044	5.000	
(4)	**Danh mục dự án khởi công mới năm 2015**					**14.854**	**950**	**-**	**662**	**13.904**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**720**	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng					Vốn đối ứng					
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
a	***Dự án nhóm C***																					
12	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 năm 2015	tỉnh Phú Thọ			2178/QĐ-UBND, 15/9/2014	14.854	950		662	13.904											720	
III	**Nông lâm nghiệp, Thủy lợi**					**1.409.054**	**224.115**	**129.161**	**58.321**	**1.184.939**	**33.450**	**15.000**	**-**	**15.000**	**18.450**	**455.490**	**65.065**	**16.450**	**15.000**	**390.425**	**39.290**	
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015**					**471.075**	**74.209**	**26.554**	**20.086**	**396.866**	**5.000**	**1.000**	**-**	**1.000**	**4.000**	**393.790**	**42.164**	**10.450**	**1.000**	**351.626**	**720**	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Dự án nâng cao chất lượng an toàn SPNN và phát triển khí sinh học (QSEAP)	Các huyện DA		2009-2015	3620/QĐ-UB, 30/10/09; 3376/QĐ-UB, 26/10/11; 969/QĐ-UB, 17/4/2013	111.253	15.792	11.054	4.586	95.461	3.000	1.000		1.000	2.000	94.107	12.723	7.000	1.000	81.384	720	
2	Dự án năng lượng Nông thôn 2 (REE II)		50 xã		3303/QĐ-UBND, 15/10/09	359.822	58.417	15.500	15.500	301.405	2.000				2.000	299.683	29.441	3.450		270.242		
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015**					**937.979**	**149.906**	**102.607**	**38.235**	**788.073**	**28.450**	**14.000**	**-**	**14.000**	**14.450**	**61.700**	**22.901**	**6.000**	**14.000**	**38.799**	**38.570**	
a	***Dự án nhóm B***																					
3	Dự án phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Phú Thọ	Các huyện DA		2010-2016	1029/QĐ-BNN, 19/5/2011; 2177/QĐ/BNN, 13/8/2010	144.200	24.370	17.059	6.518	119.830	5.000	3.000		3.000	2.000	38.210	11.861	6.000	3.000	26.349	4.810	
4	Dự án trạm bơm tiêu Bình Bộ huyện Phù Ninh vay vốn Ấn Độ	Phù Ninh	Tiêu úng 5.367ha đất TN, 2.160ha đất NN	2014-2016	3007/QĐ-UBND, 25/11/2013	258.326	55.786	40.680	9.500	202.540	15.000	10.000		10.000	5.000	15.040	10.040	-	10.000	5.000	10.170	
5	Dự án hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án Cải tạo nông nghiệp có tưới (WB7)	Tam Nông, Thanh Thủy	Hỗ trợ tiêu 5.962ha; tưới 787,6ha	2014-2020	1357/QĐ-BNN-XD, 19/6/2014	496.187	66.193	42.378	20.476	429.994	5.000		-		5.000	5.000		-		5.000	21.880	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013						KH năm 2014					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2014					Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài năm 2015 (tính theo tiền Việt) (*)	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
							Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP			
b	***Dự án nhóm C***																					
6	Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp	Các huyện DA			1619/QĐ-BNN-KH, 15/7/2013; 2282/QĐ-UBND, 12/9/2013	39.266	3.557	2.490	1.741	35.709	3.450	1.000		1.000	2.450	3.450	1.000	-	1.000	2.450	1.710	
IV	**Y tế**					**69.086**	**22.226**	**15.558**	**2.231**	**46.860**	**3.000**	**2.000**	**-**	**2.000**	**1.000**	**39.086**	**9.226**	**2.000**	**2.000**	**29.860**	**870**	
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015**					**69.086**	**22.226**	**15.558**	**2.231**	**46.860**	**3.000**	**2.000**	**-**	**2.000**	**1.000**	**39.086**	**9.226**	**2.000**	**2.000**	**29.860**	**870**	
a	***Dự án nhóm B***																					
1	Dự án tăng cường chăm sóc, TV, Hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS và các hoạt động phòng chống HIV/AIDS dựa vào cộng đồng	Các huyện DA		2011-2014	1368/QĐ-UBND, 21/4/11	69.086	22.226	15.558	2.231	46.860	3.000	2.000		2.000	1.000	39.086	9.226	2.000	2.000	29.860	870	

(*) Trong đó: 05 dự án thuộc chương trình nước sạch và VSMT 8 tỉnh ĐBSH bố trí 39 tỷ đồng